MIC

Số/*No*: 20/2025/MIC-HĐQT
V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý 4.2024
Ref on Disclosure of Financial Statement for the fourth quarter of 2024

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập– Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, Ngày 20 Tháng 01 Năm 2025
Ha Noi, Day 20 Month 01 Year 2025

Kính gửi/ *To:* - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

- Tên tổ chức/ *Organization name*: Tổng CTCP Bảo hiểm Quân đội/ *Military Insurance Corporation*
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: MIG
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 21 Cát Linh- Quận Đống Đa - TP Hà Nội/ *No 21 Cat Linh - Dong Da District - Ha Noi City*
- Điện thoại/ *Telephone*: 024 62853388 Fax: 024 38526666
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Ngô Bích Ngọc

Chức vụ/ *Position*: Thành viên HĐQT *(Member of the Board of Directors)*
Loại thông tin công bố : □ định kỳ □ bất thường □24h □theo yêu cầu
Information disclosure type: □ *Periodic* □*Irregular* □*24 hours* □*On demand*
Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):
Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024
Financial Statement for the fourth quarter of 2024.
Quý cổ đông truy cập website của MIC tại địa chỉ www.mic.vn mục: Nhà đầu tư/Báo cáo tài chính để xem chi tiết tài liệu.
Shareholders can visit MIC's website at www.mic.vn under: Investors/Financial Report to view details of the document.
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2025 tại đường dẫn: https://www.mic.vn/bao-cao-tai-chinh/
This information was disclosed on Company Portal on date 20/01/2025 Available at: https://www.mic.vn/ bao-cao-tai-chinh /
Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./
I declare that all information provided above is true and accurate; I shall be legally responsible for any mispresentation.

THÀNH VIÊN HĐQT

S.G.P: 43 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Ngô Bích Ngọc

Signature Not Verified
Ký bởi: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI
Ký ngày: 20/1/2025 18:39:01

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

Báo cáo tài chính Quý IV

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính	15 - 41

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội ("Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPDC40/KDBH ngày 05 tháng 10 năm 2022.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 5-6, Tòa nhà MB, số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội.
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm; hoạt động đề phòng hạn chế rủi ro, tổn thất; giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; hoạt động đầu tư, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	70 công ty thành viên trên cả nước.
Nhân viên:	1.914 nhân viên tại Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (1.945 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2023).
Vốn điều lệ:	1.726.725.000.000 VND tại Ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÔNG TIN CHUNG

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính Quý IV như sau:

Ông Uông Đông Hưng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2017
Ông Đinh Như Tuynh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Bà Ngô Bích Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022
Ông Đặng Quốc Tiến	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính Quý IV như sau:

Bà Nguyễn Thị Thảo	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022
Bà Bùi Thị Hồng Thúy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Bà Hoàng Thị Tuyết Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2021

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính Quý IV như sau:

Ông Đinh Như Tuynh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2024
Ông Lê Như Hải	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Bà Hoàng Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc Giám đốc tài chính	Tái bổ nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty vào ngày lập báo cáo này là ông Uông Đông Hưng. Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính được ông Đinh Như Tuynh ủy quyền ký Báo cáo tài chính Quý kèm theo cho giai đoạn tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy ủy quyền số 535/2024/GUQ-MIC ngày 27 tháng 02 năm 2024. Ông Đinh Như Tuynh đã được chấp thuận từ ông Uông Đông Hưng cho việc ủy quyền lại này theo Giấy ủy quyền số 151/2024/GUQ-MIC ngày 12 tháng 01 năm 2024.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính Quý IV của Tổng Công ty kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính Quý IV này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính;
- lập báo cáo tài chính Quý IV trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính Quý IV của Tổng Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính Quý IV kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc báo cáo tài chính Quý IV kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính Quý IV của Tổng Công ty vào Ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Quý IV cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý IV.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI

Bà Hoàng Thị Hiền
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 01 năm 2025

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV
ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**9,130,648,855,391**	**7,964,948,619,805**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***329,566,432,891***	***181,584,419,261***
111	1. Tiền		329,566,432,891	181,584,419,261
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***	***5***	***4,113,000,000,000***	***3,507,021,861,309***
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	(14,666,511,990)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4,113,000,000,000	3,521,688,373,299
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***	***6***	***682,870,160,587***	***862,248,873,839***
131	1. Phải thu của khách hàng		118,995,932,790	131,112,574,227
131.1	*1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm*		*118,995,932,790*	*131,112,574,227*
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		342,219,144,991	434,878,349,727
135	3. Phải thu ngắn hạn khác		230,463,254,594	*305,987,366,805*
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8,808,171,788)	(9,729,416,920)
140	***IV. Hàng tồn kho***		***768,253,077***	822,542,693
141	1. Hàng tồn kho		768,253,077	***822,542,693***
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***1,315,682,980,389***	1,267,453,911,541
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1,303,602,275,791	1,245,497,752,972
151.1	*1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ*	*7*	*354,305,781,719*	*337,531,250,326*
151.2	*1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác*		*949,296,494,072*	*907,966,502,646*
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7,561,049,744	17,980,825,646
154	3. Thuế và các khoản các phải thu Nhà nước		4,519,654,854	3,975,332,923
190	***VI. Tài sản tái bảo hiểm***	***16***	***2,688,761,028,447***	***2,145,817,011,162***
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		1,748,584,333,083	1,711,677,205,502
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		940,176,695,364	434,139,805,660

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội B02a - DNPNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV
ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**704,297,478,043**	**854,216,358,353**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***17,018,386,041***	***15,023,301,942***
218	1. Phải thu dài hạn khác		17,018,386,041	15,023,301,942
218.1	*1.1. Ký quỹ bảo hiểm*	*8*	*9,000,000,000*	*7,000,000,000*
218.2	*1.2. Phải thu dài hạn khác*		*8,018,386,041*	*8,023,301,942*
220	***II. Tài sản cố định***		***524,203,343,523***	***456,957,385,317***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	***83,930,720,057***	***46,462,674,424***
222	*- Nguyên giá*		137,526,645,373	91,154,059,237
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(53,595,925,316)*	*(44,691,384,813)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	54,760,761,719	37,586,767,447
228	*- Nguyên giá*		*70,683,393,858*	*48,082,649,524*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(15,922,632,139)*	*(10,495,882,077)*
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	385,511,861,747	372,907,943,446
250	***III. Đầu tư tài chính dài hạn***	***5***	***150,000,000,000***	***365,000,000,000***
251	1. Đầu tư vào công ty con			
253	2. Đầu tư dài hạn khác		150,000,000,000	365,000,000,000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***13,075,748,479***	***17,235,671,094***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		13,075,748,479	17,235,671,094
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)**		**9,834,946,333,434**	**8,819,164,978,158**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV
ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**7,704,696,035,986**	**6,737,906,002,379**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***7,325,625,843,649***	***6,560,556,545,557***
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán ngắn hạn	12	446,150,823,536	531,269,124,691
312.1	*2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm*		*444,722,407,237*	*526,842,194,280*
312.2	*2.2. Phải trả khác cho người bán*		*1,428,416,299*	*4,426,930,411*
313	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		10,897,346,622	21,297,059,864
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	63,751,613,825	65,596,951,137
315	5. Phải trả người lao động		116,777,037,793	123,204,651,497
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn		34,710,043,418	52,412,329,510
318.2	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	14	1,013,741,572,442	1,128,420,780,331
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	15	768,228,869,326	591,135,097,353
	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		8,869,474,425	5,038,293,643
329	10. Dự phòng nghiệp vụ	16	4,862,499,062,262	4,042,182,257,531
329.1	*10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*		*3,259,236,092,885*	*2,943,318,473,619*
329.2	*10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*		*1,478,819,462,839*	*888,267,429,749*
329.3	*10.3. Dự phòng dao động lớn*		*124,443,506,538*	*210,596,354,163*
330	***II. Nợ dài hạn***		***379,070,192,337***	***177,349,456,822***
333	1. Phải trả dài hạn khác	15	27,973,896,207	27,973,896,207
335	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		68,335,210	300,059,551
338	3. Doanh thu chưa thực hiện		351,027,960,920	149,075,501,064

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Quân Đội

B01 - DNPNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2,130,250,297,448**	**2,081,258,975,779**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***17***	***2,130,250,297,448***	***2,081,258,975,779***
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1,726,725,000,000	1,726,725,000,000
411a	*1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1,726,725,000,000*	*1,726,725,000,000*
419	2. Quỹ dự trữ bắt buộc		84,871,083,370	72,946,251,670
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		318,654,214,078	281,587,724,109
421a	*3.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*92,082,411,793*	*15,060,595,769*
421b	*3.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*226,571,802,285*	*266,527,128,340*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)**		**9,834,946,333,434**	**8,819,164,978,158**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI

Bà Nguyễn Thị Phương Anh	Bà Nguyễn Huyền Trang	Bà Hoàng Thị Hiền
PP Kế toán	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 01 năm 2025

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B02a - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Quý IV năm 2024* *VND*	*Quý IV năm 2023* *VND*	*Lũy kế từ đầu năm 2024* *VND*	*Lũy kế từ đầu năm 2023* *VND*
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1,051,504,509,665	964,071,172,691	3,640,825,147,740	3,593,871,974,605
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	75,374,917,250	92,325,689,842	304,819,527,650	293,470,589,233
13	3. Thu nhập khác	297,627,147	2,655,864,076	814,902,257	3,738,853,312
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(855,393,526,539)	(762,285,473,521)	(3,095,452,700,634)	(3,030,285,094,212)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(3,301,892,345)	3,513,987,655	1,843,652,179	901,497,279
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(167,684,296,298)	(162,452,562,881)	(543,854,818,703)	(508,963,717,007)
24	7. Chi phí khác	(42,205,240)	(68,642,944)	(859,527,483)	(611,701,581)
50	**8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)**	**100,755,133,640**	**137,760,034,918**	**308,136,183,006**	**352,122,401,629**
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(20,382,538,258)	(27,862,230,480)	(69,871,273,362)	(70,982,925,973)
52	10. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	(122,557,152)	(212,013,698)	231,724,341	(584,603,719)
60	**11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)**	**80,250,038,230**	**109,685,790,740**	**238,496,633,985**	**280,554,871,937**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý IV năm 2024* VND	*Quý IV năm 2023* VND	*Lũy kế từ đầu năm 2024* VND	*Lũy kế từ đầu năm 2023* VND
1	**1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)**	18	**1,366,555,357,712**	**1,188,136,538,446**	**4,747,462,343,135**	**4,562,824,803,873**
	Trong đó:					
1.1	- Phí bảo hiểm gốc		1,344,366,491,869	1,274,247,480,005	5,017,239,641,403	4,678,399,784,229
1.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		23,007,465,120	10,119,158,739	46,140,320,998	41,741,145,020
1.3	- Tăng/(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(818,599,277)	(96,230,100,298)	(315,917,619,266)	(157,316,125,376)
2	**2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)**	19	**(676,009,032,094)**	**(532,660,149,325)**	**(2,420,823,008,707)**	**(2,242,854,608,730)**
	Trong đó:					
2.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(635,250,767,689)	(624,963,797,579)	(2,457,730,136,288)	(2,324,997,496,997)
2.2	- (Tăng)/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		(40,758,264,405)	92,303,648,254	36,907,127,581	82,142,888,267
3	**3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)**		**690,546,325,618**	**655,476,389,121**	**2,326,639,334,428**	**2,319,970,195,143**
4	**4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)**		**360,958,184,047**	**308,594,783,570**	**1,314,185,813,312**	**1,273,901,779,462**
	Trong đó:					
4.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	20	355,838,015,929	303,169,380,054	1,299,391,077,738	1,264,148,751,533

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý IV năm 2024* VND	*Quý IV năm 2023* VND	*Lũy kế từ đầu năm 2024* VND	*Lũy kế từ đầu năm 2023* VND
4.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	21	5,120,168,118	5,425,403,516	14,794,735,574	9,753,027,929
10	**5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)**		**1,051,504,509,665**	**964,071,172,691**	**3,640,825,147,740**	**3,593,871,974,605**
11	**6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)**		**(426,710,241,352)**	**(420,483,641,464)**	**(1,425,638,721,389)**	**(1,577,456,352,671)**
	Trong đó:					
11.1	- Tổng chi bồi thường		(427,942,151,635)	(420,483,641,464)	(1,427,445,284,982)	(1,578,480,697,124)
11.2	- Các khoản giảm trừ		1,231,910,283	-	1,806,563,593	1,024,344,453
12	**7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**		**208,604,267,166**	**194,376,255,154**	**685,770,734,972**	**637,890,889,331**
13	**8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm**		**(94,007,642,114)**	**3,542,359,274**	**(590,552,033,090)**	**178,497,916,424**
14	**9. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm**		**70,553,057,155**	**11,334,144,534**	**506,036,889,704**	**(72,748,341,025)**
15	**10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)**	**22**	**(241,560,559,145)**	**(211,230,882,502)**	**(824,383,129,803)**	**(833,815,887,941)**
16	**11. Tăng dự phòng dao động lớn**	**16.2**	**104,888,113,995**	**(6,594,028,411)**	**86,152,847,625**	**(23,951,434,324)**

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý IV năm 2024* VND	*Quý IV năm 2023* VND	*Lũy kế từ đầu năm 2024* VND	*Lũy kế từ đầu năm 2023* VND
17	**12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)**		**(718,721,081,389)**	**(544,460,562,608)**	**(2,357,222,418,456)**	**(2,172,517,771,947)**
	Trong đó:					
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(111,977,895,808)	(125,091,521,549)	(380,624,783,239)	(421,761,501,233)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	23	(606,743,185,581)	(419,369,041,059)	(1,976,597,635,217)	(1,750,756,270,714)
18	**13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)**		**(855,393,526,539)**	**(762,285,473,521)**	**(3,095,452,700,634)**	**(3,030,285,094,212)**
19	**14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)**		**196,110,983,126**	**201,785,699,170**	**545,372,447,106**	**563,586,880,393**
23	**15. Doanh thu hoạt động tài chính**	24	75,374,917,250	92,325,689,842	304,819,527,650	293,470,589,233
24	**16. Chi phí hoạt động tài chính**	25	(3,301,892,345)	3,513,987,655	1,843,652,179	901,497,279
25	**17. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)**		**72,073,024,905**	**95,839,677,497**	**306,663,179,829**	**294,372,086,512**
26	**18. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**26**	**(167,684,296,298)**	**(162,452,562,881)**	**(543,854,818,703)**	**(508,963,717,007)**
30	**19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)**		**100,499,711,733**	**135,172,813,786**	**308,180,808,232**	**348,995,249,898**
31	**20. Thu nhập khác**		297,627,147	2,655,864,076	814,902,257	3,738,853,312

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý IV năm 2024* VND	*Quý IV năm 2023* VND	*Lũy kế từ đầu năm 2024* VND	*Lũy kế từ đầu năm 2023* VND
32	**21. Chi phí khác**		(42,205,240)	(68,642,944)	(859,527,483)	(611,701,581)
40	**22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)**		**255,421,907**	**2,587,221,132**	**(44,625,226)**	**3,127,151,731**
50	**23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**		**100,755,133,640**	**137,760,034,918**	**308,136,183,006**	**352,122,401,629**
51	**24. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**27**	(20,382,538,258)	(27,862,230,480)	(69,871,273,362)	(70,982,925,973)
52	**25. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại**		(122,557,152)	(212,013,698)	231,724,341	**(584,603,719)**
60	**26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)**		**80,250,038,230**	**109,685,790,740**	**238,496,633,985**	**280,554,871,937**

Bà Nguyễn Thị Phương Anh
PP Kế toán

Bà Nguyễn Huyền Trang
Kế toán trưởng

Bà Hoàng Thị Hiền
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 17 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ IV
ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		5,048,511,562,000	4,504,483,073,890
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(3,778,520,307,922)	(3,482,882,389,401)
3	3. Tiền chi trả cho người lao động		(517,655,326,800)	(497,884,460,192)
4	4. Tiền lãi vay đã trả		(735,601)	(582,881)
5	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(69,956,902,590)	(28,409,919,078)
6	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		151,007,456,204	83,038,520,028
7	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(426,812,367,466)	(310,868,743,674)
20	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động kinh doanh**		**406,573,377,825**	**267,475,498,692**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(85,819,392,396)	(23,977,061,791)
22	2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định		-	511,200,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4,232,200,000,000)	(2,533,000,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3,855,864,903,711	2,284,439,992,176
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		374,719,945,587	175,950,524,892
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**(87,434,543,098)**	**(96,075,344,723)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(171,318,000,940)	(81,478,000,550)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ IV
ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động tài chính**		**(171,318,000,940)**	**(81,478,000,550)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**147,820,833,787**	**89,922,153,419**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	**4**	**181,584,419,261**	**91,662,400,598**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		161,179,843	(134,756)
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**329,566,432,891**	**181,584,419,261**

Bà Nguyễn Thị Phương Anh
PP Kế toán

Bà Nguyễn Huyền Trang
Kế toán trưởng

Bà Hoàng Thị Hiền
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 01 năm 2025

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội ("Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPDC40/KDBH ngày 05 tháng 10 năm 2022.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 5-6, Tòa nhà MB, số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội.
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm; hoạt động đề phòng hạn chế rủi ro tổn thất; giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; hoạt động đầu tư xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	70 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	1.914 nhân viên tại Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (1.945 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2023).
Vốn điều lệ:	1.726.725.000.000 VND tại Ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 ("Thông tư 232"), Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.3 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh .

3.5 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
Phần mềm	3 -10 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

3.6 Chi phí vay

Chi phí lãi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Đầu tư tài chính

3.8.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), cụ thể như sau:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc.
Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá đều phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

3.8.3 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ. các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá phải được ghi nhận vào "Chi phí tài chính" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

3.8.4 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư 48. Chênh lệch tăng hoặc chênh lệch giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Lợi ích nhân viên

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội theo tỷ lệ hiện hành được quy định cụ thể theo từng giai đoạn.

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Công văn số 2455/BTC-QLBH ban hành ngày 6 tháng 3 năm 2018 hiệu lực từ năm tài chính 2017 và Công văn số 8475/BTC-QLBH ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2018 hiệu lực từ năm tài chính 2018 bao gồm: a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ; và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Nghị định 46/2023/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2023 và Thông tư 67/2023/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực thi hành từ ngày 2 tháng 11 năm 2023.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

3.11.1 Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm phi nhân thọ:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập tương ứng với trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm xác định theo khoản 1 điều 35 mục 3 chương IV thông tư 67/2023/TT-BTC:

- Hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm quy định tại khoản 1 điều 35 mục 3 chương IV thông tư 67/2023/TT-BTC;
- Hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm: phương pháp trích lập theo từng ngày quy định tại tiết c khoản 2 điều 35 mục 3 chương IV thông tư 67/2023/TT-BTC;
- Việc trích lập dự phòng phí theo phương pháp phần trăm không phân biệt hợp đồng còn hiệu lực hay không còn hiệu lực theo khoản 1 điều 35 thông tư 67/2023/TT-BTC được áp dụng từ ngày 2/11/2023.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết quy định tại tiết a, khoản 1 điều 36 mục 3 chương IV thông tư số 67/2023/TT-BTC của Bộ Tài chính.
Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): Trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại cho các nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại tiết b, khoản 1 điều 36 mục IV thông tư 67/2023/TT-BTC.

(iii) Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất

Trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất hàng năm theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ theo quy định tại tiết b, khoản 3 điều 37 mục 3 chương IV thông tư 67/2023/TT-BTC.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

3.11.2 Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm (trên cơ sở phí bảo hiểm gộp) quy định tại tiết khoản 1 điều 35 mục 3 chương IV thông tư 67/2023/TT-BTC.

(ii) Dự phòng toán học

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm: phương pháp trích lập theo từng ngày (trên cơ sở phí bảo hiểm gộp) áp dụng cho toàn bộ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm theo quy định tại tiết c khoản 2 điều 35 mục 3 chương IV thông tư 67/2023/TT-BTC và khoản 1 điều 38 thông tư 67/2023/TT-BTC.
Trong trường hợp kết quả trích lập dự phòng cho các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm theo phương pháp trích lập từng ngày thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 quy định tại điểm a khoản 2 điều 35 thông tư 67/2023/TT-BTC thì áp dụng phương pháp trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 để đảm bảo tuân thủ quy định tại khoản 1 điều 38 thông tư 67/2023/TT-BTC.

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại tiết a, khoản 1 điều 36 mục IV thông tư số 67/2023/TT-BTC .

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường(IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iv)Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất bảo hiểm

Trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại cho nghiệp vụ sức khỏe theo quy định tại tiết b, khoản 3 điều 37 mục IV thông tư 67/2023/TT-BTC.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 *Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm. và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ban hành bởi Bộ Tài Chính.
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.14 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- Hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;

- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn).
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Theo Thông tư 67, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ bảo hiểm đã phát sinh. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu từ hoạt động ủy thác đầu tư

Các khoản thu phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác sẽ được phản ánh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền thu từ hoạt động ủy thác đầu tư được xác lập.

Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác lập.

(iii) Doanh thu khác

Các khoản doanh thu không thường xuyên ngoài các doanh thu liên quan đến hoạt động bảo hiểm, tiền lãi, cổ tức như thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ...

3.15 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng và chi hỗ trợ bán hàng

Tổng Công ty tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm và chi phí hỗ trợ bán hàng theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc. Chi phí hoa hồng được tính toán phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 67. Chi hoa hồng và chi hỗ trợ bán hàng ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng và hỗ trợ bán hàng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

(iii) Chi phí khen thưởng và chi hỗ trợ đại lý

Chi phí khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác được trong giai đoạn tài chính nhưng không vượt quá 50% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác trong giai đoạn tài chính. Riêng đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, chi khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý không vượt quá 100% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong giai đoạn tài chính theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023.

(iv) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

(v) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

(vi) Chi phí khác

Các chi phi phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ khác biệt với các hoạt động thông thường của các doanh nghiệp và có thể gồm: chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các khoản thu đòi lâu ngày không tất toán được, tiền phạt phải trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt hành chính...

3.16 *Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm*

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;

Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu nhận tái, chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.18 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng có thể ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
	VND	*VND*
Tiền mặt tại quỹ	569,018,449	438,691,564
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	328,990,962,746	179,909,778,343
Tiền đang chuyển	6,451,696	1,235,949,354
Tương đương tiền	-	-
Tổng cộng	**329,566,432,891**	**181,584,419,261**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
	VND	*VND*
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**-**	**(14,666,511,990)**
Ngắn hạn		
- Tiền gửi	*3,078,000,000,000*	*2,199,000,000,000*
- Trái phiếu	*-*	*168,888,373,299*
- Ủy thác	*1,035,000,000,000*	*983,800,000,000*
- Chứng chỉ tiền gửi		*170,000,000,000*
	4,113,000,000,000	***3,521,688,373,299***
	4,113,000,000,000	**3,507,021,861,309**
Dài hạn		
- Tiền gửi	*150,000,000,000*	*365,000,000,000*
- Chứng chỉ tiền gửi	*-*	*-*
- Trái phiếu	*-*	*-*
	150,000,000,000	**365,000,000,000**
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính	**4,263,000,000,000**	**3,872,021,861,309**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31 tháng 12 năm 2024				31 tháng 12 năm 2023			
	Kỳ hạn Năm	Lãi suất % năm	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Kỳ hạn Năm	Lãi suất % năm	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn								
Ngắn hạn								
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	*0.5 - 1*	*5 - 7.2*	*3,078,000,000,000*	*3,078,000,000,000*	*0.5 - 1*	*4.6 - 12*	*2,199,000,000,000*	*2,199,000,000,000*
Trái phiếu			-	-	*0.6 - 2*	*9.5-10.5*	*168,888,373,299*	*168,888,373,299*
Ủy thác	*1*		*1,035,000,000,000*	*1,035,000,000,000*	*1*		*983,800,000,000*	*983,800,000,000*
Chứng chỉ tiền gửi					*1*	*7.6*	*170,000,000,000*	*170,000,000,000*
Tổng cộng			**4,113,000,000,000**	**4,113,000,000,000**			**3,521,688,373,299**	**3,521,688,373,299**
Dài hạn								
Tiền gửi dài hạn	*1.25 - 2*	*5.8 - 6*	*150,000,000,000*	*150,000,000,000*	*2*	*5.5 - 7.2*	*365,000,000,000*	*365,000,000,000*
Tổng cộng			**150,000,000,000**	**150,000,000,000**			**365,000,000,000**	**365,000,000,000**

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 *VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023* *VND*
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	80,661,198,381	99,412,545,315
Phải thu hoạt động tái bảo hiểm	26,565,492,406	22,696,479,204
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	11,769,242,003	9,003,549,708
	118,995,932,790	**131,112,574,227**
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Trả trước về các khoản chi bồi thường bảo hiểm gốc	64,260,811,827	62,006,090,265
Trả trước hợp đồng nhượng tái bảo hiểm	239,711,408,615	331,833,281,596
Trả trước chi phí thiết kế Dự án D47	36,841,800,000	36,841,800,000
Các khoản trả trước khác	1,405,124,549	4,197,177,866
	342,219,144,991	**434,878,349,727**
Phải thu ngắn hạn khác		
Dự án D47	107,363,984,740	107,363,984,740
Phải thu về hoạt động tài chính	91,650,823,283	171,233,767,133
Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên	7,501,157,558	6,458,728,338
Phải thu khác	23,947,289,013	20,930,886,594
	230,463,254,594	**305,987,366,805**
Tổng cộng các khoản phải thu		
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(8,808,171,788)	(9,729,416,920)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	**682,870,160,587**	**862,248,873,839**

7. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỔ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Số dư đầu kỳ	**337,531,250,326**	**373,351,549,309**
Phát sinh trong kỳ	397,399,314,632	385,941,202,249
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(380,624,783,239)	(421,761,501,232)
Số dư cuối kỳ	**354,305,781,719**	**337,531,250,326**

8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định. tương đương 9 tỷ VND theo quy định tại khoản 2 Điều 96 Mục 5 Chương III Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc Hội

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa *VND*	*Thiết bị văn phòng* *VND*	*Phương tiện vận tải* *VND*	*Tổng cộng* *VND*
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	57,040,347,975	25,254,337,624	8,859,373,638	91,154,059,237
Tăng trong kỳ	-	46,620,952,500	-	46,620,952,500
Giảm trong kỳ	-	(248,366,364)	-	(248,366,364)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	57,040,347,975	71,626,923,760	8,859,373,638	137,526,645,373
Giá trị hao mòn lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	18,530,513,868	19,569,277,256	6,591,593,689	44,691,384,813
Khấu hao tăng trong kỳ	1,308,052,673	7,333,221,759	511,632,435	9,152,906,867
Khấu hao giảm trong kỳ	-	(248,366,364)	-	(248,366,364)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	19,838,566,541	26,654,132,651	7,103,226,124	53,595,925,316
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	38,509,834,107	5,685,060,368	2,267,779,949	46,462,674,424
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	37,201,781,434	44,972,791,109	1,756,147,514	83,930,720,057

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm *VND*	*Quyền sử dụng đất* *VND*	*Tổng cộng* *VND*
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	31,030,465,524	17,052,184,000	48,082,649,524
Tăng trong kỳ	22,600,744,334	-	22,600,744,334
Giảm trong kỳ	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	53,631,209,858	17,052,184,000	70,683,393,858
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	10,495,882,077	-	10,495,882,077
Tăng trong kỳ	5,426,750,062	-	5,426,750,062
Biến động khác	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	15,922,632,139	-	15,922,632,139
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	20,534,583,447	17,052,184,000	37,586,767,447
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	37,708,577,719	17,052,184,000	54,760,761,719

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023* VND
Số dư đầu kỳ	372,907,943,446	345,963,161,097
Tăng trong kỳ	12,603,918,301	26,944,782,349
Số dư cuối năm	**385,511,861,747**	**372,907,943,446**

Chi tiết các dự án xây dựng cơ bản dở dang đang được thực hiện như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Dự án D47	303,827,379,508	303,827,379,508
Dự án MIPEC	30,813,086,895	30,813,086,895
Dự án khác	50,871,395,344	38,267,477,043
Số dư cuối năm	**385,511,861,747**	**372,907,943,446**

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	**444,722,407,237**	**526,842,194,280**
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	440,911,424,893	501,304,548,719
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	2,206,537,231	4,736,078,901
+ Phải trả bồi thường bảo hiểm	1,790,511,771	4,177,521,999
+ Phải trả giám định bảo hiểm	244,263,596	238,544,587
+ Phải trả hoa hồng bảo hiểm	171,761,864	320,012,315
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	1,604,445,113	20,801,566,660
Phải trả khác	**1,428,416,299**	**4,426,930,411**
	446,150,823,536	**531,269,124,691**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Phát sinh trong kỳ*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
	VND	*Số phải nộp* *VND*	*Số đã nộp* *VND*	*VND*
Thuế giá trị gia tăng	26,633,530,818	189,544,190,277	(191,760,927,098)	24,416,793,997
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34,685,600,552	69,871,393,362	(69,956,902,590)	34,600,091,324
Thuế thu nhập cá nhân	3,580,783,372	38,028,082,650	(38,136,506,512)	3,472,359,510
Thuế thu nhập đại lý	262,864,204	714,349,853	(699,704,448)	277,509,609
Thuế khác	434,172,191	3,193,409,893	(2,642,722,699)	984,859,385
Tổng cộng	**65,596,951,137**	**301,351,426,035**	**(303,196,763,347)**	**63,751,613,825**

14. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 *VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023* *VND*
Số dư đầu kỳ	**1,128,420,780,331**	**1,186,347,445,452**
Phát sinh trong kỳ	1,184,711,869,849	1,206,222,086,412
Phân bổ vào doanh thu trong kỳ	(1,299,391,077,738)	(1,264,148,751,533)
Số dư cuối kỳ	**1,013,741,572,442**	**1,128,420,780,331**

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
	VND	*VND*
Phải trả ngắn hạn khác	**768,228,869,326**	**591,135,097,353**
Kinh phí công đoàn	4,284,970,674	4,803,672,796
Bảo hiểm xã hội	34,876,816	56,164,411
Bảo hiểm y tế	11,113,871	11,078,636
Bảo hiểm thất nghiệp	14,591,166	19,837,970
Ký quỹ ngắn hạn	540,850,000,000	540,905,200,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	223,033,316,799	45,339,143,540
Phải trả dài hạn khác	**27,973,896,207**	**27,973,896,207**
Tổng cộng	**796,202,765,533**	**619,108,993,560**

16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

16.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

	Dự phòng gốc và nhận tái bảo hiểm	*Dự phòng nhượng tái bảo hiểm*	*Dự phòng bảo hiểm thuần*
	VND	*VND*	*VND*
31 tháng 12 năm 2023			
Dự phòng phí chưa được hưởng	2,943,318,473,619	(1,711,677,205,502)	1,231,641,268,117
Dự phòng bồi thường	888,267,429,749	(434,139,805,660)	454,127,624,089
Tổng cộng	**3,831,585,903,368**	**(2,145,817,011,162)**	**1,685,768,892,206**
31 tháng 12 năm 2024			
Dự phòng phí chưa được hưởng	3,259,236,092,885	(1,748,584,333,083)	1,510,651,759,802
Dự phòng bồi thường	1,478,819,462,839	(940,176,695,364)	538,642,767,475
Tổng cộng	**4,738,055,555,724**	**(2,688,761,028,447)**	**2,049,294,527,277**

16.2. Dự phòng dao động lớn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
	VND	*VND*
Số dư đầu kỳ	**210,596,354,163**	**186,644,919,839**
Số trích lập thêm trong kỳ	- 86,152,847,625	23,951,434,324
Số sử dụng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	**124,443,506,538**	**210,596,354,163**

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Quỹ dự trữ bắt buộc*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	**1,644,500,000,000**	**58,918,508,073**	**189,080,527,325**	**1,892,499,035,398**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	280,554,871,937	280,554,871,937
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	14,027,743,597	(14,027,743,597)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(9,569,931,556)	(9,569,931,556)
Trả cổ tức	-	-	(82,225,000,000)	(82,225,000,000)
Tăng vốn điều lệ bằng trả cổ tức bằng cổ phiếu	82,225,000,000	-	(82,225,000,000)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	**1,726,725,000,000**	**72,946,251,670**	**281,587,724,109**	**2,081,258,975,779**
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	**1,726,725,000,000**	**72,946,251,670**	**281,587,724,109**	**2,081,258,975,779**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	238,496,633,985	238,496,633,985
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	11,924,831,700	(11,924,831,700)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(16,833,292,316)	(16,833,292,316)
Trả cổ tức	-	-	(172,672,500,000)	(172,672,500,000)
Tăng lợi nhuận năm trước			480,000	480,0000
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2024	**1,726,725,000,000**	**84,871,083,370**	**318,654,214,078**	**2,130,250,297,448**

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Phí bảo hiểm gốc	5,060,470,743,038	4,702,646,855,460
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(43,231,101,635)	(24,247,071,231)
Tổng phí bảo hiểm gốc	**5,017,239,641,403**	**4,678,399,784,229**
Phí nhận tái bảo hiểm	46,473,884,438	42,607,890,896
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(333,563,440)	(866,745,876)
Tổng phí nhận tái bảo hiểm	**46,140,320,998**	**41,741,145,020**
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(315,917,619,266)	(157,316,125,376)
Tổng cộng	**4,747,462,343,135**	**4,562,824,803,873**

18.1. Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Bảo hiểm con người	1,545,000,081,712	1,394,598,745,678
Bảo hiểm tài sản	704,248,423,270	665,576,298,724
Bảo hiểm hàng hoá	157,560,466,128	129,788,390,966
Bảo hiểm tàu thuyền	347,829,600,912	280,465,700,864
Bảo hiểm trách nhiệm	113,028,210,755	57,724,796,944
Bảo hiểm hàng không	50,496,243,319	37,788,218,054
Bảo hiểm xe cơ giới	1,797,672,110,484	1,824,341,137,507
Bảo hiểm kỹ thuật	251,047,995,921	264,494,002,906
Bảo hiểm hỗn hợp	50,199,759,678	22,675,202,999
Bảo hiểm năng lượng	156,749,224	947,289,587
Tổng cộng	**5,017,239,641,403**	**4,678,399,784,229**

18.2. *Doanh thu phí nhận tái*

Loại hình bảo hiểm	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Bảo hiểm con người	73,633,625	(19,989,960)
Bảo hiểm tài sản	17,623,505,720	14,105,690,997
Bảo hiểm hàng hoá	227,000,075	320,828,955
Bảo hiểm tàu thuyền	3,481,739,582	1,511,103,827
Bảo hiểm trách nhiệm	1,332,483,836	1,760,292,967
Bảo hiểm hàng không	-	322,991,802
Bảo hiểm xe cơ giới	20,841,111,601	17,292,158,655
Bảo hiểm kỹ thuật	2,163,006,018	4,992,624,920
Bảo hiểm hỗn hợp	385,905,733	428,077,489
Bảo hiểm năng lượng	11,934,808	1,027,365,368
Tổng cộng	**46,140,320,998**	**41,741,145,020**

19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	2,457,730,136,288	2,324,997,496,997
(Tăng)/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(36,907,127,581)	(82,142,888,267)
Tổng cộng	**2,420,823,008,707**	**2,242,854,608,730**

Tổng phí nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

Loại hình bảo hiểm	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Bảo hiểm con người	648,088,498,215	648,493,884,974
Bảo hiểm tài sản	313,896,297,704	292,736,412,515
Bảo hiểm hàng hoá	22,146,874,239	17,200,618,615
Bảo hiểm tàu thuyền	178,447,386,736	148,350,666,063
Bảo hiểm trách nhiệm	20,879,326,269	24,921,111,887
Bảo hiểm hàng không	32,075,274,759	37,591,559,261
Bảo hiểm xe cơ giới	1,079,241,654,282	990,488,817,550
Bảo hiểm kỹ thuật	148,930,830,242	149,821,171,979
Bảo hiểm hỗn hợp	12,777,769,016	15,074,606,547
Bảo hiểm năng lượng	1,246,224,826	318,647,606
Tổng cộng	**2,457,730,136,288**	**2,324,997,496,997**

20. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	1,302,406,335,812	1,263,961,459,705
Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng	(3,015,258,074)	187,291,828
Tổng cộng	**1,299,391,077,738**	**1,264,148,751,533**

21. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Phí quản lý đơn bảo hiểm	414,795,102	619,822,996
Doanh thu khác	14,379,940,472	9,133,204,933
Tổng cộng	**14,794,735,574**	**9,753,027,929**

22. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 Tháng 12 năm 2024	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*
	VND	*VND*
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	(1,425,638,721,389)	(1,577,456,352,671)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	685,770,734,972	637,890,889,331
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(590,552,033,090)	178,497,916,424
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	506,036,889,704	(72,748,341,025)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	**(824,383,129,803)**	**(833,815,887,941)**

22.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc và nhận

Loại hình bảo hiểm	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*
	VND	*VND*
Bảo hiểm con người	271,693,264,408	244,393,099,858
Bảo hiểm tài sản	53,001,212,759	116,362,672,282
Bảo hiểm hàng hoá	26,501,424,086	34,845,244,170
Bảo hiểm tàu thuyền	88,774,418,997	92,845,919,166
Bảo hiểm trách nhiệm	4,060,397,690	5,869,611,559
Bảo hiểm hàng không	7,320,619,722	2,496,784,495
Bảo hiểm xe cơ giới	936,301,805,583	1,052,773,365,064
Bảo hiểm kỹ thuật	38,019,517,356	25,214,556,585
Bảo hiểm hỗn hợp	1,541,240,910	3,112,183,606
Bảo hiểm năng lượng	231,383,471	567,260,339
Các khoản giảm trừ (thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(1,806,563,593)	(1,024,344,453)
Tổng cộng	**1,425,638,721,389**	**1,577,456,352,671**

22.2 *Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm*

Loại hình bảo hiểm	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Bảo hiểm con người	2,368,371,951	1,595,540,499
Bảo hiểm tài sản	21,228,385,718	58,503,909,221
Bảo hiểm hàng hoá	2,414,964,776	16,743,359,765
Bảo hiểm tàu thuyền	38,324,022,502	40,742,353,482
Bảo hiểm trách nhiệm	1,576,781,314	(552,365,601)
Bảo hiểm hàng không	6,352,555,102	2,458,287,368
Bảo hiểm xe cơ giới	603,602,218,169	507,099,973,718
Bảo hiểm kỹ thuật	8,620,219,441	11,276,890,816
Bảo hiểm hỗn hợp	1,283,215,999	22,940,063
Bảo hiểm năng lượng	-	-
Tổng cộng	**685,770,734,972**	**637,890,889,331**

23. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Chi phí hoa hồng	380,624,783,239	421,761,501,233
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	237,813,760,053	181,355,317,141
Chi phí nhân viên	301,169,558,276	288,231,579,099
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	267,624,166	871,849,620
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	7,028,664,280	7,520,814,009
Chi phí công cụ, dụng cụ, vật liệu	20,163,121,968	27,389,669,367
Chi phí dịch vụ mua ngoài	538,596,969,692	460,329,044,580
Chi phí khác	871,557,936,782	785,057,996,898
Tổng cộng	**2,357,222,418,456**	**2,172,517,771,947**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*
	VND	*VND*
Lãi tiền gửi, tiền ủy thác đầu tư	288,595,945,905	271,041,239,842
Thu lãi đầu tư trái phiếu	14,618,765,797	19,536,616,464
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,604,815,948	2,892,732,927
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Tổng cộng	**304,819,527,650**	**293,470,589,233**

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*
	VND	*VND*
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7,175,833,907	4,667,599,351
Chi phí lãi vay	735,601	582,881
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(14,666,511,990)	(11,750,113,703)
Phí ủy thác đầu tư	5,635,521,030	6,178,924,556
Chi phí tài chính khác	10,769,273	1,509,636
Tổng cộng	**(1,843,652,179)**	**(901,497,279)**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*
	VND	*VND*
Chi phí nhân viên	286,996,906,309	254,257,284,312
Chi phí vật liệu	22,657,980,742	26,612,619,670
Chi phí khấu hao TSCĐ	14,582,230,540	8,755,480,542
Thuế, phí và lệ phí	28,293,661,180	26,524,594,906
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(921,245,132)	177,852,704
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86,171,047,041	90,136,782,717
Chi phí bằng tiền khác	106,074,238,023	102,499,102,156
Tổng cộng	**543,854,818,703**	**508,963,717,007**

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ báo cáo hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*
	VND	*VND*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	69,871,273,362	70,982,925,973
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	(231,724,341)	584,603,719
Tổng cộng	**69,639,549,021**	**71,567,529,692**

28. BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN SAU THUẾ

	Quý IV năm 2024	**Quý IV năm 2023**		**Giảm**	**% Giảm**
	VND	**VND**		**VND**	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	80,250,038,230	109,685,790,740	-	29,435,752,510	26.8%

Nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV năm 2024 có sự biến động giảm so với cùng kỳ năm 2023 là do: Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm tăng 6.4% so với cùng kỳ quý IV năm 2023 trong khi đó tổng chi phí HĐKD tăng 12.2% so với cùng kỳ quý IV năm 2023. Đây là nguyên nhân chủ yếu làm giảm lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV năm 2024 so với cùng kỳ.

Bà Nguyễn Thị Phương Anh	Bà Nguyễn Huyền Trang	Bà Hoàng Thị Hiền
PP Kế toán	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính

Hà Nội. Việt Nam

Ngày 17 tháng 01 năm 2025

Military Insurance Company

Financial Statement for the fourth quarter of 2024
December 31, 2024

Military Insurance Company

LIST OF CONTENTS

	Page
General Information	1 - 2
Report of the Board of Directors	3
Balance Sheet	4 - 7
Income Statement	8 - 12
Cash Flow Statement	13 - 14
Notes to the financial statements	15 - 41

Military Insurance Company

GENERAL INFORMATION

COMPANY

Military Insurance Company was established under the Establishment and Operation License No. 43/GP/KDBH dated October 8, 2007, issued by the Ministry of Finance for the first time and the most recent amended License is 43/GPDC40/KDBH dated October 5, 2022.

Some important information about the Corporation includes:

Company Name:	Military Insurance Joint Stock Corporation
Head office address:	5th-6th Floor, MB Building, No. 21 Cat Linh, Dong Da, Hanoi.
Field of operation:	Non-life insurance business, reinsurance; risk and loss prevention and limitation activities; loss assessment, compensation settlement, third party claim for reimbursement; investment, construction activities, and other activities as prescribed by law.

Network of operations: 70 member companies nationwide.

Employees: 1,914 employees as of December 31, 2024 (1,945 as of December 31, 2023).

Authorized share capital: VND 1,726,725,000,000 as of December 31, 2024.

BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the period and at the date of the fourth quarter financial statements are as follows:

Mr. Uong Dong Hung	Chairman	Appointed March 29, 2017
Mr. Dinh Nhu Tuynh	Vice president	Appointed April 22, 2021
Mrs. Nguyen Thi Thuy	Member	Appointed on 28 May 2020
Ms. Ngo Bich Ngoc	Member	Appointed April 21, 2022
Mr. Dang Quoc Tien	Independent Board Member	Appointed on 28 May 2020

BOARD OF SUPERVISION

Members of the Board of Supervisors during the period and at the date of the fourth quarter financial statements are as follows:

Ms. Nguyen Thi Thao	Head	Appointed April 21, 2022
Mrs. Bui Thi Hong Thuy	Member	Appointed on 28 May 2020
Ms. Hoang Thi Tuyet Mai	Member	Appointed April 22, 2021

BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the period and at the date of the fourth quarter financial statements are as follows:

Mr. Dinh Nhu Tuynh	General Director	Appointed January 12, 2024
Mr. Le Nhu Hai	Deputy General Manager	Reappointed December 26, 2020
Ms. Hoang Thi Hien	Deputy General Manager Chief Financial Officer	Reappointed October 9, 2023

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Corporation as at the date of this report is Mr. Uong Dong Hung. Position: Chairman of the Board of Directors.

The Deputy General Director and Chief Financial Officer is authorized by Mr. Dinh Nhu Tuynh to sign the accompanying Financial Statements Quarter IV for the financial period ended December 31, 2024 under Authorization Letter No. 535/2024/GUQ-MIC dated February 27, 2024. Mr. Dinh Nhu Tuynh has been approved by Mr. Uong Dong Hung for this re-authorization under Authorization Letter No. 151/2024/GUQ-MIC dated January 12, 2024.

REPORT OF THE BOARD OF DIRECTORS

The Board of Directors of the company presents this report and the financial statements of the Company for the fourth quarter ended December 31, 2024.

RESPONSIBILITY OF THE BOARD OF DIRECTORS FOR THE FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Directors is responsible for ensuring that the financial statements for each financial period give a true and fair view of the financial position, results of operations, and cash flows of the Corporation during the period. In preparing this Quarter IV financial report, the Board of Directors is required to:

- Select suitable accounting policies and apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State clearly whether the accounting standards applied to the Corporation have been complied with or not and all material deviations from these standards have been presented and explained in the financial statements;
- Prepare the financial statements for the fourth quarter on a going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Corporation will continue in business.

The Board of Directors is responsible for ensuring that proper accounting records are kept that disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Group and to ensure that the accounting records comply with the applied accounting system. The Board of Directors is also responsible for safeguarding the assets of the Group and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

Board of Directors committed to complying with the above requirements in preparing the accompanying Quarter IV financial statements.

ANNOUNCEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS

In the opinion of the Board of Directors, the accompanying financial statements for the fourth quarter fairly and fairly reflect the financial situation of the fourth quarter of the Corporation as at December 31, 2024, the results of business operations and cash flows for the fourth quarter for the fiscal year ended on the same day in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting Regime, accounting guidelines applicable to insurance enterprises and legal regulations related to the preparation and presentation of financial statements for the fourth quarter.

On behalf of the Board of Directors

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI

Ms. Hoang Thi Hien
Deputy General Director and
Chief Financial Officer

Hanoi, Vietnam

January 17, 2025

Military Insurance Corporation

BALANCE SHEET QUARTER IV
31 December, 2024

Code	ASSET	Explanation	December 31, 2024 VND	December 31, 2023 VND
100	**A. SHORT-TERM ASSETS**		**9,130,648,855,391**	**7,964,948,619,805**
110	***I. Cash and cash equivalents***	***4***	***329,566,432,891***	***181,584,419,261***
111	1. Money		329,566,432,891	181,584,419,261
112	2. Cash equivalents		-	
120	***II. Short-term financial investments***	***5***	***4,113,000,000,000***	***3,507,021,861,309***
121	1. Short-term investment		-	-
122	2. Provision for short-term investment depreciation		-	(14,666,511,990)
123	3. Held-to-maturity investment		4,113,000,000,000	3,521,688,373,299
130	***III. Short-term receivables***	***6***	***682,870,160,587***	***862,248,873,839***
131	1. Accounts receivable from customers		118,995,932,790	131,112,574,227
131.1	*1.1. Receivables from insurance contracts*		*118,995,932,790*	*131,112,574,227*
132	2. Short-term prepayment to seller		342,219,144,991	434,878,349,727
135	3. Other short-term receivables		230,463,254,594	*305,987,366,805*
139	4. Provision for short-term doubtful receivables		(8,808,171,788)	(9,729,416,920)
140	***IV. Inventory***		***768,253,077***	822,542,693
141	1. Inventory		768,253,077	***822,542,693***
150	***V. Other current assets***		***1,315,682,980,389***	1,267,453,911,541
151	1. Short-term prepaid expenses		1,303,602,275,791	1,245,497,752,972
151.1	*1.1. Unallocated commission costs*	*7*	*354,305,781,719*	*337,531,250,326*
151.2	*1.2. Other short-term prepaid expenses*		*949,296,494,072*	*907,966,502,646*
152	2. Deductible VAT		7,561,049,744	17,980,825,646
154	3. Taxes and other receivables		4,519,654,854	3,975,332,923
190	***VI. Reinsurance assets***	***16***	***2,688,761,028,447***	***2,145,817,011,162***
191	1. Provision for ceded reinsurance premiums		1,748,584,333,083	1,711,677,205,502
192	2. Provision for ceded reinsurance claims		940,176,695,364	434,139,805,660

Code	ASSET	Explanation	December 31, 2024 VND	December 31, 2023 VND
200	**B. LONG-TERM ASSETS**		**704,297,478,043**	**854,216,358,353**
210	***I. Long-term receivables***		***17,018,386,041***	***15,023,301,942***
218	1. Other long-term receivables		17,018,386,041	15,023,301,942
218.1	*1.1. Insurance deposit*	*8*	*9,000,000,000*	*7,000,000,000*
218.2	*1.2. Other long-term receivables*		*8,018,386,041*	*8,023,301,942*
220	***II. Fixed assets***		***524,203,343,523***	***456,957,385,317***
221	1. Tangible fixed assets	9	***83,930,720,057***	***46,462,674,424***
222	*- Historical Cost*		137,526,645,373	91,154,059,237
223	*- Accumulated depreciation value*		*(53,595,925,316)*	*(44,691,384,813)*
227	2. Intangible fixed assets	10	54,760,761,719	37,586,767,447
228	*- Historical Cost*		*70,683,393,858*	*48,082,649,524*
229	*- Accumulated depreciation value*		*(15,922,632,139)*	*(10,495,882,077)*
230	3. Cost of unfinished basic construction	11	385,511,861,747	372,907,943,446
250	***III. Long-term financial investment***	***5***	***150,000,000,000***	***365,000,000,000***
251	1. Investment in subsidiaries			
253	2. Other long-term investments		150,000,000,000	365,000,000,000
254	3. Provision for long-term financial investments		-	-
260	***IV. Other long-term assets***		***13,075,748,479***	***17,235,671,094***
261	1. Long-term prepaid expenses		13,075,748,479	17,235,671,094
268	3. Deferred income tax assets			
270	**TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)**		**9,834,946,333,434**	**8,819,164,978,158**

BALANCE SHEET QUARTER IV
31 December, 2024.

Code	LIABILITIES	Explanation	December 31, 2024 VND	December 31, 2023 VND
300	**C. LIABILITIES**		**7,704,696,035,986**	**6,737,906,002,379**
310	***I. Short-term debt***		***7,325,625,843,649***	***6,560,556,545,557***
311	1. Short-term loans and debts		-	-
312	2. Short-term payables to suppliers	12	446,150,823,536	531,269,124,691
312.1	*2.1. Payables to insurance contract*		*444,722,407,237*	*526,842,194,280*
312.2	*2.2. Other payables to sellers*		*1,428,416,299*	*4,426,930,411*
313	3. Short-term prepayment by buyer		10,897,346,622	21,297,059,864
314	4. Taxes and payments	13	63,751,613,825	65,596,951,137
315	5. Payables to employees		116,777,037,793	123,204,651,497
316	6. Short-term payable expenses		34,710,043,418	52,412,329,510
318.2	7. Unearned commission revenue	14	1,013,741,572,442	1,128,420,780,331
319	8. Other short-term payables	15	768,228,869,326	591,135,097,353
	9. Welfare reward fund		8,869,474,425	5,038,293,643
329	10. Provision for operations	16	4,862,499,062,262	4,042,182,257,531
329.1	*10.1. Provision for unearned premium*		*3,259,236,092,885*	*2,943,318,473,619*
329.2	*10.2. Reinsurance recoverable on losses*		*1,478,819,462,839*	*888,267,429,749*
329.3	*10.3. Contingency reserve:*		*124,443,506,538*	*210,596,354,163*
330	***II. Long-term debt***		***379,070,192,337***	***177,349,456,822***
333	1. Other long-term payables	15	27,973,896,207	27,973,896,207
335	2. Deferred income tax liabilities		68,335,210	300,059,551
338	3. Unearned revenue		351,027,960,920	149,075,501,064

Code	EQUITY	Explanation	December 31, 2024 VND	December 31, 2023 VND
400	**D. OWNER'S EQUITY**		**2,130,250,297,448**	**2,081,258,975,779**
410	***I. Equity***	***17***	***2,130,250,297,448***	***2,081,258,975,779***
411	1. Owner's equity		1,726,725,000,000	1,726,725,000,000
411a	*1.1. Common shares with voting rights*		*1,726,725,000,000*	*1,726,725,000,000*
419	2. Required reserve fund		84,871,083,370	72,946,251,670
421	3. Undistributed profit after tax		318,654,214,078	281,587,724,109
421a	*3.1. Accumulated undistributed profit after tax up to the end of the previous year*		*92,082,411,793*	*15,060,595,769*
421b	*3.2. Undistributed profit after tax this period*		*226,571,802,285*	*266,527,128,340*
440	**TOTAL EQUITY (440 = 300 + 400)**		**9,834,946,333,434**	**8,819,164,978,158**

Ms. Nguyen Thi Phuong Anh	Ms. Nguyen Huyen Trang	Ms. Hoang Thi Hien
Accounting Method	Chief Accountant	Deputy General Director and Chief Financial Officer

Hanoi, Vietnam

January 17, 2025

Military Insurance Corporation

B02a - DNPNT

INCOME STATEMENT FOR THE FOURTH QUARTER OF 2024

PART I – GENERAL INCOME STATEMENT
31 December, 2024

Code	*INDICATORS*	*Quarter IV 2024* *VND*	*Quarter IV 2023* *VND*	*Accumulated from the beginning of 2024* *VND*	*Accumulated from the beginning of 2023* *VND*
10	1. Net revenue from insurance business activities	1,051,504,509,665	964,071,172,691	3,640,825,147,740	3,593,871,974,605
12	2. Financial revenue	75,374,917,250	92,325,689,842	304,819,527,650	293,470,589,233
13	3. Other income	297,627,147	2,655,864,076	814,902,257	3,738,853,312
20	4. Total cost of insurance business operations	(855,393,526,539)	(762,285,473,521)	(3,095,452,700,634)	(3,030,285,094,212)
22	5. Financial operating costs	(3,301,892,345)	3,513,987,655	1,843,652,179	901,497,279
23	6. Business management costs	(167,684,296,298)	(162,452,562,881)	(543,854,818,703)	(508,963,717,007)
24	7. Other costs	(42,205,240)	(68,642,944)	(859,527,483)	(611,701,581)
50	**8. Total accounting profit before tax (50=10+12+13+20+22+23+24)**	**100,755,133,640**	**137,760,034,918**	**308,136,183,006**	**352,122,401,629**
51	9. Current corporate income tax expense	(20,382,538,258)	(27,862,230,480)	(69,871,273,362)	(70,982,925,973)
52	10. Deferred corporate income tax income/(expense)	(122,557,152)	(212,013,698)	231,724,341	(584,603,719)
60	**11. Profit after corporate income tax (60=50+51+52)**	**80,250,038,230**	**109,685,790,740**	**238,496,633,985**	**280,554,871,937**

Military Insurance Corporation

B02a - DNPNT

INCOME STATEMENT FOR THE FOURTH QUARTER OF 2024

PART II – REPORT OF INCOME STATEMENT BY ACTIVITY
31 December, 2024

Code	*INDICATORS*	*Explanation*	*Quarter IV 2024* VND	*Quarter IV 2023* VND	*Accumulated from the beginning of 2024* VND	*Accumulated from the beginning of 2023* VND
1	**1. Insurance premium revenue (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)**	18	**1,366,555,357,712**	**1,188,136,538,446**	**4,747,462,343,135**	**4,562,824,803,873**
	In there:					
1.1	- Original premium		1,344,366,491,869	1,274,247,480,005	5,017,239,641,403	4,678,399,784,229
1.2	- Reinsurance premium		23,007,465,120	10,119,158,739	46,140,320,998	41,741,145,020
1.3	- Increase/(decrease) in original premium reserve and reinsurance receipt		(818,599,277)	(96,230,100,298)	(315,917,619,266)	(157,316,125,376)
2	**2. Reinsurance premium (02 = 02.1 + 02.2)**	19	**(676,009,032,094)**	**(532,660,149,325)**	**(2,420,823,008,707)**	**(2,242,854,608,730)**
	In there:					
2.1	- Total reinsurance premium		(635,250,767,689)	(624,963,797,579)	(2,457,730,136,288)	(2,324,997,496,997)
2.2	- (Increase)/decrease in reinsurance premium reserve		(40,758,264,405)	92,303,648,254	36,907,127,581	82,142,888,267
3	**3. Net premium revenue (03 = 01 + 02)**		**690,546,325,618**	**655,476,389,121**	**2,326,639,334,428**	**2,319,970,195,143**
4	**4. Reinsurance commissions and other revenue from insurance business (04 = 04.1 + 04.2)**		**360,958,184,047**	**308,594,783,570**	**1,314,185,813,312**	**1,273,901,779,462**
	In there:					
4.1	- Reinsurance ceding commission	20	355,838,015,929	303,169,380,054	1,299,391,077,738	1,264,148,751,533

REPORT ON BUSINESS PERFORMANCE IN THE FOURTH QUARTER

PART II – BUSINESS PERFORMANCE REPORT BY ACTIVITY
31 December, 2024

Code	INDICATORS	Explanation	Quarter IV 2024 VND	Quarter IV 2023 VND	Accumulated from the beginning of 2024 VND	Accumulated from the beginning of 2023 VND
4.2	- Other revenue from insurance business	21	5,120,168,118	5,425,403,516	14,794,735,574	9,753,027,929
10	**5. Net revenue from insurance business (10 = 03 + 04)**		**1,051,504,509,665**	**964,071,172,691**	**3,640,825,147,740**	**3,593,871,974,605**
11	**6. Compensation expense (11 = 11.1 + 11.2)**		**(426,710,241,352)**	**(420,483,641,464)**	**(1,425,638,721,389)**	**(1,577,456,352,671)**
	In there:					
11.1	- Total compensation		(427,942,151,635)	(420,483,641,464)	(1,427,445,284,982)	(1,578,480,697,124)
11.2	- Deductions		1,231,910,283	-	1,806,563,593	1,024,344,453
12	**7. Reinsurance ceded compensation collection**		**208,604,267,166**	**194,376,255,154**	**685,770,734,972**	**637,890,889,331**
13	**8. Increase in original insurance claim reserves and reinsurance receipt**		**(94,007,642,114)**	**3,542,359,274**	**(590,552,033,090)**	**178,497,916,424**
14	**9. Increase/(decrease) reinsurance claim reserve**		**70,553,057,155**	**11,334,144,534**	**506,036,889,704**	**(72,748,341,025)**
15	**10. Total insurance claim (15 = 11 + 12 + 13 + 14)**	**22**	**(241,560,559,145)**	**(211,230,882,502)**	**(824,383,129,803)**	**(833,815,887,941)**
16	**11. Increase large fluctuation reserve**	**16.2**	**104,888,113,995**	**(6,594,028,411)**	**86,152,847,625**	**(23,951,434,324)**

INCOME STATEMENT FOR THE FOURTH QUARTER OF 2024

PART II – REPORT OF INCOME STATEMENT BY ACTIVITY
31 December, 2024

Code	INDICATORS	Explanation	Quarter II 2024 VND	Quarter II 2023 VND	Accumulated from the beginning of 2024 VND	Accumulated from the beginning of 2023 VND
17	**12. Other expenses of insurance business (17 = 17.1 + 17.2)**		**(718,721,081,389)**	**(544,460,562,608)**	**(2,357,222,418,456)**	**(2,172,517,771,947)**
	In there:					
17.1	- Insurance commission		(111,977,895,808)	(125,091,521,549)	(380,624,783,239)	(421,761,501,233)
17.2	- Other costs of insurance business operations	23	(606,743,185,581)	(419,369,041,059)	(1,976,597,635,217)	(1,750,756,270,714)
18	**13. Total cost of insurance business operations (18 = 15 + 16 + 17)**		**(855,393,526,539)**	**(762,285,473,521)**	**(3,095,452,700,634)**	**(3,030,285,094,212)**
19	**14. Gross profit from insurance business (19 = 10 + 18)**		**196,110,983,126**	**201,785,699,170**	**545,372,447,106**	**563,586,880,393**
23	**15. Financial revenue**	24	75,374,917,250	92,325,689,842	304,819,527,650	293,470,589,233
24	**16. Financial operating expenses**	25	(3,301,892,345)	3,513,987,655	1,843,652,179	901,497,279
25	**17. Financial operating profit (25 = 23 + 24)**		**72,073,024,905**	**95,839,677,497**	**306,663,179,829**	**294,372,086,512**
26	**18. Business management costs**	**26**	**(167,684,296,298)**	**(162,452,562,881)**	**(543,854,818,703)**	**(508,963,717,007)**
30	**19. Net operating profit (30 = 19 + 25 + 26)**		**100,499,711,733**	**135,172,813,786**	**308,180,808,232**	**348,995,249,898**
31	**20. Other income**		297,627,147	2,655,864,076	814,902,257	3,738,853,312

REPORT ON BUSINESS PERFORMANCE IN THE FOURTH QUARTER

PART II – BUSINESS PERFORMANCE REPORT BY ACTIVITY
31 December, 2024

Code	INDICATORS	Explanation	Quarter II 2024 VND	Quarter II 2023 VND	Accumulated from the beginning of 2024 VND	Accumulated from the beginning of 2023 VND
32	**21. Other costs**		(42,205,240)	(68,642,944)	(859,527,483)	(611,701,581)
40	**22. Other profit (40 = 31 + 32)**		**255,421,907**	**2,587,221,132**	**(44,625,226)**	**3,127,151,731**
50	**23. Total accounting profit before tax (50 = 30 + 40)**		**100,755,133,640**	**137,760,034,918**	**308,136,183,006**	**352,122,401,629**
51	**24. Current corporate income tax expense**	**27**	(20,382,538,258)	(27,862,230,480)	(69,871,273,362)	(70,982,925,973)
52	**25. Deferred corporate income tax income/(expense)**		(122,557,152)	(212,013,698)	231,724,341	**(584,603,719)**
60	**26. Profit after corporate income tax (60 = 50 + 51 + 52)**		**80,250,038,230**	**109,685,790,740**	**238,496,633,985**	**280,554,871,937**

Ms. Nguyen Thi Phuong Anh

Accounting Method

Ms. Nguyen Huyen Trang

Chief Accountant

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI

Ms. Hoang Thi Hien
Deputy General Director and
Chief Financial Officer

Hanoi, Vietnam
January 17, 2025

CASH FLOW STATEMENT QUARTER IV
31 December, 2024

STT	INDICATORS	Explanation	For the financial period ending December 31, 2024 VND	For the financial period ending December 31, 2023 VND
	I. CASH FLOW FROM OPERATING ACTIVITIES			
1	1. Revenue from sales, provision of services and other revenues		5,048,511,562,000	4,504,483,073,890
2	2. Payments to suppliers of goods and services		(3,778,520,307,922)	(3,482,882,389,401)
3	3. Money paid to workers		(517,655,326,800)	(497,884,460,192)
4	4. Interest paid		(735,601)	(582,881)
5	5. Corporate income tax paid		(69,956,902,590)	(28,409,919,078)
6	6. Other revenue from business activities		151,007,456,204	83,038,520,028
7	7. Other expenses for business activities		(426,812,367,466)	(310,868,743,674)
20	**Net cash flow (used in)/from operating activities**		**406,573,377,825**	**267,475,498,692**
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	1. Money spent on purchasing fixed assets		(85,819,392,396)	(23,977,061,791)
22	2. Proceeds from liquidation and sale of fixed assets		-	511,200,000
23	3. Cash spent on lending and purchasing debt instruments of other entities		(4,232,200,000,000)	(2,533,000,000,000)
24	4. Proceeds from loans and resale of debt instruments of other entities		3,855,864,903,711	2,284,439,992,176
27	7. Interest income, dividends and profits distributed		374,719,945,587	175,950,524,892
30	**Net cash flows from/(used in) investing activities**		**(87,434,543,098)**	**(96,075,344,723)**
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
31	1. Proceeds from issuing shares and receiving capital contributions from owners		-	-
32	2. Money to return capital to owners, buy back shares issued by the enterprise		-	-
33	3. Proceeds from borrowing		-	-
34	4. Loan principal repayment		-	-
35	5. Principal repayment of financial lease			
36	6. Dividends and profits paid to owners		(171,318,000,940)	(81,478,000,550)

CASH FLOW STATEMENT QUARTER IV
31 December, 2024

STT	INDICATORS	Explanation	For the financial period ending December 31, 2024 VND	For the financial period ending December 31, 2023 VND
40	**Net cash flows from/(used in) financing activities**		**(171,318,000,940)**	**(81,478,000,550)**
50	**Net cash flow during the period**		**147,820,833,787**	**89,922,153,419**
60	**Cash and cash equivalents at the beginning of the period**	**4**	**181,584,419,261**	**91,662,400,598**
61	Impact of foreign exchange rate changes on foreign currency conversion		161,179,843	(134,756)
70	**Cash and cash equivalents at the end of the period**	**4**	**329,566,432,891**	**181,584,419,261**

Ms. Nguyen Thi Phuong Anh	Ms. Nguyen Huyen Trang	Ms. Hoang Thi Hien
Accounting Method	Chief Accountant	Deputy General Director and Chief Financial Officer

Hanoi, Vietnam

January 17, 2025

1. BUSINESS INFORMATION

Military Insurance Joint Stock Corporation ("the Corporation") was established under the Establishment and Operation License No. 43/GP/KDBH dated October 8, 2007 issued by the Ministry of Finance for the first time and the most recent amended License is 43/GPDC40/KDBH dated October 5, 2022.

Some important information of the Corporation includes:

Company Name:	Military Insurance Joint Stock Corporation
Head office address:	5th-6th Floor, MB Building, No. 21 Cat Linh, Dong Da, Hanoi.
Field of operation:	Non-life insurance business, reinsurance; loss prevention and risk limitation activities; loss assessment, compensation settlement, third party claim for reimbursement; construction investment activities and other activities as prescribed by law.

Network of operations: 70 member companies nationwide

Employees : 1,914 employees as of December 31, 2024
(1,945 employees as of December 31, 2023).

Charter capital : 1,726,725,000,000 VND as of December 31, 2024.

2. PRESENTATION BASIS

2.1 *Applicable Accounting Standards and Regimes*

The financial statements of the Corporation are prepared in accordance with the Accounting Regime applicable to the Financial Statements of the Military Insurance Joint Stock Corporation presented in Vietnamese Dong ("VND") in accordance with the Accounting Guidance applicable to insurance enterprises issued together with Circular No. 232/2012/TT-BTC dated December 28, 2012 ("Circular 232"), Circular 200/2014/TT-BTC guiding the accounting regime for enterprises issued by the Ministry of Finance on December 22, 2014 ("Circular 200") and other Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance according to:

- Decision No. 149/2001/QD-BTC dated December 31, 2001 on promulgating four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- Decision No. 165/2002/QD-BTC dated December 31, 2002 on promulgating six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- Decision No. 234/2003/QD-BTC dated December 30, 2003 on promulgating six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- Decision No. 12/2005/QD-BTC dated February 15, 2005 on promulgating six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- Decision No. 100/2005/QD-BTC dated December 28, 2005 on promulgating four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Accordingly, the accompanying financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the financial position and results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.2 *Applicable accounting book form*

The registered form of accounting applied by the Corporation is the General Ledger Journal.

2.3 *Annual accounting period*

The Corporation's annual accounting period begins on January 1 and ends on December 31.

2.4 *Currency used in accounting*

The financial statements are prepared in the Corporation's accounting currency, Vietnamese Dong (" VND").

3. MAIN ACCOUNTING POLICIES

3.1 *Cash and cash equivalents*

Cash and cash equivalents include cash on hand , bank deposits, short-term investments with original maturities of no more than three months, highly liquid, readily convertible to known amounts of cash and subject to an insignificant risk of conversion into cash.

3.2 *Accounts receivable*

Receivables are presented in the financial statements at the carrying amount of receivables from customers and other receivables after deducting provisions made for doubtful debts.

The allowance for doubtful debts represents the portion of receivables that the Company expects to be uncollectible at the balance sheet date. Increases or decreases to the allowance account balance are recorded as administrative expenses in the income statement for the year.

For overdue receivables, the provision level according to the guidance of Circular 48 is as follows:

Overdue time	*Provision level*
From over six (06) months to under one (01) year	30%
From one (01) year to less than two (02) years	50%
From two (02) years to less than three (03) years	70%
From three (03) years or more	100%

3.3 *Tangible fixed assets*

Tangible fixed assets are recorded at cost less accumulated depreciation.

The initial cost of tangible fixed assets comprises the purchase price and any costs directly attributable to bringing the asset to its working condition for its intended use.

Costs of purchasing, upgrading and renewing fixed assets are recorded as an increase in the original cost of the assets and maintenance and repair costs are recorded in the income statement when incurred.

When tangible fixed assets are sold or liquidated, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount of the asset) is included in the income statement.

3.4 *Intangible fixed assets*

Intangible fixed assets are recorded at cost less accumulated depreciation.

The cost of intangible fixed assets comprises the purchase price and any costs directly attributable to bringing the asset to its intended use.

Costs of upgrading and renewing intangible fixed assets are recorded as an additional cost of the asset and other costs are charged to the income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or liquidated , any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net proceeds from the sale and the carrying amount of the asset) is included in the income statement.

3.5 *Depreciation and wear and tear*

Depreciation of tangible fixed assets and amortization of intangible fixed assets are provided using the straight-line method over the estimated useful lives of the assets as follows:

Houses and structures	5 - 30 years
Office equipment	3 - 7 years
Means of transport	8 - 10 years
Software	3-10 years
Indefinite land use rights	No depreciation

3.6 Borrowing costs

Interest expenses include interest and other costs incurred directly related to the Company's loans.

Borrowing costs are recognised as an expense in the period in which they are incurred, except to the extent that they are capitalised. Borrowing costs that are directly attributable to the acquisition, construction or production of an asset that necessarily takes a substantial period of time to get ready for its intended use or sale are capitalised as part of the cost of that asset.

3.7 Prepaid expenses

Prepaid expenses include short-term prepaid expenses or long-term prepaid expenses on the balance sheet and are amortized over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

3.8 Financial investment

3.8.1 Trading securities

Trading securities include securities held for trading purposes (including securities with a maturity of more than 12 months that are bought and sold for profit), specifically as follows:

- Stocks and bonds listed on the stock market;
- Securities and other financial instruments.

Trading securities are recorded in the accounting books at cost.
Trading securities are periodically reviewed for impairment. Any loss resulting from the impairment allowance should be recognised in the income statement.

3.8.2 Investments held to maturity

Held-to-maturity investments include term bank deposits (including treasury bills and promissory notes), bonds, preference shares that the issuer is required to repurchase at a certain time in the future, and loans held to maturity for the purpose of earning periodic interest.

3.8.3 Other long-term investments

Other long-term capital contributions represent capital contributions to other entities in which the Corporation has less than 20% of voting rights and at the same time the Corporation is a founding shareholder; or a strategic partner; or has a certain ability to influence the process of establishing and deciding on financial and operational policies of the invested enterprise through a written agreement to send personnel to participate in the Board of Directors/General Director.

These investments are recorded at cost on the transaction date and are always reflected at cost in subsequent holding periods.

Periodically, other long-term equity investments will be reviewed for impairment. Any loss resulting from impairment provisions should be recognised in "Finance Expenses" in the income statement.

3.8.4 Provision for impairment of financial investments

Provisions are made for the decrease in the value of trading securities and capital contributions at the end of the accounting period in accordance with the guidance of Circular 48. The increase or decrease in the provision balance is recorded as financial expenses in the statement of income.

3. MAIN ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.9 Payables and accrued expenses

Payables and accruals are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Corporation by the supplier.

3.10 Employee Benefits

Retirement benefits are paid by the Vietnam Social Security to retired employees of the Corporation. The Corporation is responsible for contributing a part of this benefit by paying monthly social insurance to the Social Security Agency at the current rate specifically prescribed for each period.

3.11 Operational reserve funds

The technical reserve funds are set aside according to Official Letter No. 2455/BTC-QLBH issued on March 6, 2018, effective from fiscal year 2017, and Official Letter No. 8475/BTC-QLBH issued on July 17, 2018, effective from fiscal year 2018, including: a) non-life insurance; and b) health insurance. The setting aside of technical reserve funds for insurance is made according to the methods prescribed in Decree 46/2023/ND-CP issued by the Government on July 1, 2023, and Circular 67/2023/TT-BTC issued by the Ministry of Finance, effective from November 2, 2023.

Specifically, the method of provisioning is as follows:

3.11.1 Technical reserves for non-life insurance:

(i) Unearned premium reserve

Unearned premium reserve is set aside corresponding to the insurance company's retention liability determined according to Clause 1, Article 35, Section 3, Chapter IV, Circular 67/2023/TT-BTC:

- Insurance and reinsurance contracts with a term of 01 year or less: the method of provisioning is based on a percentage of the total insurance premium specified in Clause 1, Article 35, Section 3, Chapter IV, Circular 67/2023/TT-BTC;
- Insurance and reinsurance contracts with a term of over 01 year: daily provisioning method is prescribed in Section c, Clause 2, Article 35, Section 3, Chapter IV, Circular 67/2023/TT-BTC;
- The provision for fee reserves using the percentage method regardless of whether the contract is still valid or no longer valid according to Clause 1, Article 35 of Circular 67/2023/TT-BTC is applied from November 2, 2023.

(ii) Claims reserve

Compensation reserve for losses that have occurred under insurance liability but have not been resolved by the end of the fiscal year: is set aside for each insurance transaction according to the method of estimating the compensation amount for each loss under insurance liability that has been reported or claimed but has not been resolved by the end of the fiscal year as prescribed in Section a, Clause 1, Article 36, Section 3, Chapter IV, Circular No. 67/2023/TT-BTC of the Ministry of Finance.
Compensation reserve for losses that have occurred under insurance liability but have not been reported or claimed (IBNR): Set aside at a rate of 3% of the retained premium for insurance operations as prescribed in Section b, Clause 1, Article 36, Section IV, Circular 67/2023/TT-BTC.

(iii) Compensation reserve for large fluctuations in losses

Set up compensation reserves for large fluctuations in annual losses at the rate of 1% of retained insurance premiums of all operations as prescribed in Section b, Clause 3, Article 37, Section 3, Chapter IV, Circular 67/2023/TT-BTC.

3. MAIN ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.11 Operational reserve funds (continued)

3.11.2 Technical reserves for health insurance

(i) Unearned premium reserve

Applicable to insurance contracts with a term of 01 year or less: the method of provisioning is based on a percentage of the total insurance premium (based on the gross insurance premium) as prescribed in Clause 1, Article 35, Section 3, Chapter IV, Circular 67/2023/TT-BTC.

(ii) Mathematical reserve

Applicable to insurance contracts with a term of over 1 year: the daily provisioning method (based on the gross insurance premium) applies to all health insurance contracts with a term of over 1 year as prescribed in Section c, Clause 2, Article 35, Section 3, Chapter IV, Circular 67/2023/TT-BTC and Clause 1, Article 38, Circular 67/2023/TT-BTC.
In case the reserve result for health insurance contracts with a term of over 1 year according to the daily reserve method is lower than the reserve result according to the 1/8 term coefficient method prescribed in Point a, Clause 2, Article 35 of Circular 67/2023/TT-BTC, the reserve method according to the 1/8 term coefficient method shall be applied to ensure compliance with the provisions in Clause 1, Article 38 of Circular 67/2023/TT-BTC.

(iii)Claims reserve

Compensation reserve for losses that have occurred under insurance liability but have not been resolved by the end of the fiscal year: deducted according to the method of each file with the provision level calculated on the basis of statistics on the insurance amount that may be payable for each file that has been notified or claimed but has not been resolved by the end of the fiscal year according to the provisions in Section a , Clause 1 , Article 36 , Section IV of Circular No. 67/2023/TT-BTC .

The compensation reserve for losses that have occurred under insurance liability but have not been reported or claimed (IBNR) is set aside at a rate of 3% of retained premiums for each insurance line.

(iv)Reserve for large fluctuations in insurance losses

Reserve at a rate of 1% of insurance premiums retained for health services as prescribed in Section b, Clause 3, Article 37, Section IV, Circular 67/2023/TT-BTC.

3.12 Foreign currency transactions

Transactions arising in currencies other than the accounting currency of the Corporation are accounted for at the actual transaction exchange rate on the date of transaction according to the following principles:

- Transactions giving rise to receivables are accounted for at the purchasing rate of the commercial bank where the Corporation designates the customer to make payment;

- Transactions giving rise to payables are accounted for at the selling exchange rate of the commercial bank where the Corporation intends to conduct transactions;
- Capital contribution or capital receipt transactions are accounted for at the foreign currency buying rate of the bank where the enterprise opens an account to receive capital from investors; and
- Asset purchases or expenses paid immediately in foreign currency (not through accounts payable) are accounted for at the purchasing exchange rate of the commercial bank where the Corporation makes the payment.

At the end of the accounting period, monetary items denominated in foreign currencies are revalued at the actual transaction exchange rate at the balance sheet date according to the following principles:

- Monetary items classified as assets are accounted for at the buying exchange rate of the commercial bank where the Corporation regularly conducts transactions; and
- Monetary items classified as liabilities are translated at the selling exchange rate of the commercial bank where the Corporation regularly conducts transactions.

All actual exchange differences arising during the period and differences arising from revaluation of foreign currency balances at the end of the period are recognized in the statement of income.

3.13 *Distribution of net profit after corporate income tax*

Net profit after corporate income tax can be distributed to investors/shareholders after being approved by the General Meeting of Shareholders and after setting aside funds and paying remuneration to the Board of Directors in accordance with the Corporation's Charter and the provisions of Vietnamese law.

The Corporation sets aside the following funds from the Corporation's net profit after corporate income tax upon the proposal of the Board of Directors and approved by shareholders at the Annual General Meeting of Shareholders.

- The compulsory reserve fund is set aside for the purpose of supplementing the charter capital and ensuring the solvency of the Corporation. The compulsory reserve fund is set aside at 5% of the annual after-tax profit and the maximum balance is 10% of the charter capital according to Decree 73/2016/ND-CP dated July 1, 2016 issued by the Ministry of Finance.
- The welfare reward fund is set aside to reward and encourage material benefits for the common good and improve the welfare of employees.

3.14 *Revenue recognition*

Revenue is recognized when it is probable that the economic benefits will flow to the Corporation and the revenue can be reliably measured. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

(i) Original premium revenue

Original insurance premium revenue is recorded according to the provisions of Circular 67/2023/TT-BTC guiding the financial regime for insurance enterprises, reinsurance enterprises, insurance brokerage enterprises and branches of foreign non-life insurance enterprises.

Accordingly, original insurance premium revenue is recognized when the following conditions are met :

- The contract has been signed between the insurance business enterprise and the insurance buyer has paid the full insurance premium;

- There is evidence that the insurance contract has been concluded and the insured has paid the full insurance premium;
- Once the insurance contract has been concluded, the non-life insurance company or foreign branch shall agree with the insurance buyer on the payment period of the insurance premium (including the extension period).
- When an insurance contract has been signed and there is an agreement for the insurance buyer to pay the insurance premium periodically in the insurance contract, the insurance company or branch of a foreign non-life insurance company shall account for the revenue of the insurance premium corresponding to the period or periods of insurance premiums that have arisen, and shall not account for the revenue of the insurance premiums that have not yet reached the period that the insurance buyer must pay according to the agreement in the insurance contract.

The payment period of insurance premiums must be specified in the insurance contract. According to Circular 67, the payment period of insurance premiums shall not exceed 30 days from the date of commencement of the insurance period. In case of payment of insurance premiums in installments, the Corporation shall record the revenue of the insurance premium corresponding to the period or periods of insurance that have occurred. In case the insurance buyer fails to pay the full insurance premium within the payment period of insurance premiums, the insurance contract shall automatically terminate upon the expiration of the payment period of insurance premiums.

Insurance premiums received before maturity at the end of the accounting period are recorded in "Unearned Revenue" on the balance sheet.

Refunds or reductions in original premiums are revenue deductions and are tracked separately, and transferred to the original premium revenue account at the end of the period to calculate net revenue.

(ii) Investment revenue

Interest

Revenue is recognised as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectibility is in doubt.

Revenue from investment trust activities

Revenues arising from trust investments will be reflected in the income statement when the right to receive from trust investments is established.

Dividends

Dividends and profits distributed are recognized when the Corporation's right to receive dividends or profits distributed as an investor is established.

(iii) Other revenue

Irregular revenues other than those related to insurance activities, interest, dividends such as income from liquidation, sale of fixed assets, collection of fines from customers violating contracts, collection of bad debts that have been written off...

3.15 Expense recognition

(i) Compensation

Claim expenses are recorded when the claim file is completed and approved by the competent authority. Claims that have not been approved at the end of the period are considered unresolved and are included in the claim reserve.

(ii) Commission and sales support expenses

The Corporation calculates the commission payable for each type of insurance product and sales support expenses at a certain percentage of the original insurance premium revenue. Commission expenses are calculated in accordance with the rates prescribed in Circular 67. Commission and sales support expenses are recorded in insurance business expenses for the portion of expenses allocated in the period in accordance with the proportion of premium revenue received. The unallocated commission and sales support portion will be recorded as a prepaid expense and will be allocated to insurance business expenses for the following periods.

(iii) Agent reward and support costs

Agent reward expenses and agent support expenses for non-life insurance and health insurance are recorded in the income statement on an accrual basis, corresponding to the insurance contracts exploited during the financial period but not exceeding 50% of the insurance commission of the insurance contracts exploited during the financial period. Particularly for health insurance, agent reward expenses and agent support expenses do not exceed 100% of the insurance commission of the health insurance contracts exploited during the financial period according to the provisions of Circular 67/2023/TT-BTC dated November 2, 2023.

(iv) Business management costs

costs are recorded when incurred .

(v) Lease of assets

Rental payments under operating leases are charged to the income statement on a straight-line basis over the term of the lease.

(vi) Other costs

Expenses arising from events or operations that are different from the normal operations of businesses and may include: liquidation costs, sale of fixed assets, long-term unsettled receivables, fines payable for breach of economic contracts, administrative fines...

3.16 Recording of reinsurance business activities

(i) Reinsurance cession

Reinsurance premiums ceded under captive reinsurance arrangements are recognised when the original premiums within the scope of these arrangements have been recognised.

Facultative reinsurance premiums are recognised when the facultative reinsurance contract has been entered into and the gross written premiums covered by the contract have been recognised.

Reinsurance claims are recognized when there is evidence of the reinsurance recipient's obligation.

Reinsurance ceding commissions are recorded when reinsurance ceding premiums are recorded. At the end of the accounting period, the insurance commissions not yet included in this period's revenue corresponding to insurance premium revenue, unearned reinsurance ceding costs must be determined to be transferred to allocate to the following accounting periods according to the premium reserve method registered with the Ministry of Finance.

(ii) Reinsurance acceptance

Income and expenses relating to reinsurance activities under captive reinsurance arrangements are recognised upon receipt of payment statements from ceding companies.

Reinsurance premium revenue is recognized when the facultative reinsurance contract has been signed and the payment statement (for each facultative reinsurance agreement) has been received from the reinsurance company;

Reinsurance claims are recognised when the contractual claim obligation arises and a payment statement is received from the reinsurance ceding company; and

Reinsurance commission is recognized when accepting reinsurance agreement and receiving payment statement from reinsurance company. At the end of the accounting period, the insurance commission has not been included in this period's expenses corresponding to reinsurance revenue, not yet
The benefits must be determined to be transferred to the allocation in the following accounting periods according to the insurance premium reserve method registered with the Ministry of Finance.

3.17 Taxes

Current income tax

Income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be paid to (recovered from) the taxation authorities, using the tax rates and tax laws that have been enacted or substantively enacted by the end of the reporting period.

Current income tax is recognized in the income statement, except when it relates to an item recognized directly in equity . In such a case, current income tax is also recognized directly in equity.

An enterprise shall offset current income tax assets and current income tax liabilities only when it has a legally enforceable right to set off current income tax assets against current income tax liabilities and when it intends to settle its current income tax assets and current income tax liabilities on a net basis.

3.18 Use of estimates

The presentation of financial statements requires the Board of Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent liabilities. These estimates and assumptions may also affect income, expenses and the results of provisions. These estimates are based on assumptions about a number of factors that involve varying degrees of subjectivity and uncertainty. As a result, actual results may vary, resulting in future adjustments to the relevant items.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	December 31, 2024 *VND*	*December 31, 2023* *VND*
Cash on hand	569,018,449	438,691,564
Non-term bank deposits	328,990,962,746	179,909,778,343
Money in transit	6,451,696	1,235,949,354
Cash equivalents	-	-
Total	**329,566,432,891**	**181,584,419,261**

5. FINANCIAL INVESTMENTS

	December 31, 2024 *VND*	*December 31, 2023* *VND*
Provision for short-term financial investments	**-**	**(14,666,511,990)**
Short term		
- Deposit	*3,078,000,000,000*	*2,199,000,000,000*
- Bonds	-	*168,888,373,299*
- Entrustment	*1,035,000,000,000*	*983,800,000,000*
- Certificate of deposit		*170,000,000,000*
	4,113,000,000,000	***3,521,688,373,299***
	4,113,000,000,000	**3,507,021,861,309**
Long term		
- Deposit	*150,000,000,000*	*365,000,000,000*
- Certificate of deposit	-	-
- Bonds	-	-
	150,000,000,000	**365,000,000,000**
Net value of financial investments	**4,263,000,000,000**	**3,872,021,861,309**

5. FINANCIAL INVESTMENTS (continued)

	December 31, 2024				December 31, 2023			
	Term Year	Interest rate % year	Original price VND	Book value VND	Term Year	Interest rate % year	Original price VND	Book value VND
Held to maturity investment								
Short term								
Short-term deposits	0.5 - 1	5 - 7.2	3,078,000,000,000	3,078,000,000,000	0.5 - 1	4.6 - 12	2,199,000,000,000	2,199,000,000,000
Bonds			-	-	0.6 - 2	9.5-10.5	168,888,373,299	168,888,373,299
Trust	1		1,035,000,000,000	1,035,000,000,000	1		983,800,000,000	983,800,000,000
Certificate of deposit					1	7.6	170,000,000,000	170,000,000,000
Total			**4,113,000,000,000**	**4,113,000,000,000**			**3,521,688,373,299**	**3,521,688,373,299**
Long term								
Long term deposits	1.25 - 2	5.8 - 6	150,000,000,000	150,000,000,000	2	5.5 - 7.2	365,000,000,000	365,000,000,000
Total			**150,000,000,000**	**150,000,000,000**			**365,000,000,000**	**365,000,000,000**

6. SHORT-TERM RECEIVABLES

	December 31 year 2024 VND	*December 31 2023 VND*
Insurance contract receivable		
Original insurance premium receivable	80,661,198,381	99,412,545,315
Receivables from reinsurance activities	26,565,492,406	22,696,479,204
Receivables related to co-insurance	11,769,242,003	9,003,549,708
	118,995,932,790	**131,112,574,227**
Short-term vendor advance		
Advance payment of original insurance claims	64,260,811,827	62,006,090,265
Reinsurance ceding advance	239,711,408,615	331,833,281,596
Advance payment of design costs for Project D47	36,841,800,000	36,841,800,000
Other prepayments	1,405,124,549	4,197,177,866
	342,219,144,991	**434,878,349,727**
Other short-term receivables		
Project D47	107,363,984,740	107,363,984,740
Interest receivable on term deposits	91,650,823,283	171,233,767,133
Advance payment for staff and workers	7,501,157,558	6,458,728,338
Other receivables	23,947,289,013	20,930,886,594
	230,463,254,594	**305,987,366,805**
Total receivables		
Provision for doubtful short-term receivables	(8,808,171,788)	(9,729,416,920)
Net value of short-term receivables	**682,870,160,587**	**862,248,873,839**

7. Unallocated Commission Expenses

	December 31 year 2024 VND	*December 31 2023 VND*
Opening balance	**337,531,250,326**	**373,351,549,309**
Occurred during the period	397,399,314,632	385,941,202,249
Allocation to period costs	(380,624,783,239)	(421,761,501,232)
Closing balance	**354,305,781,719**	**337,531,250,326**

8. INSURANCE DEPOSIT

The Corporation has made an insurance deposit of 2% of its legal capital, equivalent to VND 9 billion, as prescribed in Clause 2, Article 96, Section 5, Chapter III of the Law on Insurance Business No. 08/2022/QH15 issued on December 16, 2022 by the National Assembly.

9. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Home *VND*	*Office equipment* *VND*	*Means of transport* *VND*	*Total* *VND*
Fixed asset cost				
January 1, 2024	57,040,347,975	25,254,337,624	8,859,373,638	91,154,059,237
Increase in period	-	46,620,952,500	-	46,620,952,500
Decrease in period	-	(248,366,364)	-	(248,366,364)
December 31, 2024	57,040,347,975	71,626,923,760	8,859,373,638	137,526,645,373
Accumulated depreciation				
January 1, 2024	18,530,513,868	19,569,277,256	6,591,593,689	44,691,384,813
Depreciation increased during the period	1,308,052,673	7,333,221,759	511,632,435	9,152,906,867
Depreciation decreased during the period	-	(248,366,364)	-	(248,366,364)
December 31, 2024	19,838,566,541	26,654,132,651	7,103,226,124	53,595,925,316
Residual value				
January 1, 2024	38,509,834,107	5,685,060,368	2,267,779,949	46,462,674,424
December 31, 2024	37,201,781,434	44,972,791,109	1,756,147,514	83,930,720,057

10. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Software *VND*	*Land use rights* *VND*	*Total* *VND*
Original price			
January 1, 2024	31,030,465,524	17,052,184,000	48,082,649,524
Increase in period	22,600,744,334	-	22,600,744,334
Decrease in period	-	-	-
December 31, 2024	53,631,209,858	17,052,184,000	70,683,393,858
Accumulated depreciation			
January 1, 2024	10,495,882,077	-	10,495,882,077
Increase in period	5,426,750,062	-	5,426,750,062
Other changes	-	-	-
December 31, 2024	15,922,632,139	-	15,922,632,139
Residual value			
January 1, 2024	20,534,583,447	17,052,184,000	37,586,767,447
December 31, 2024	37,708,577,719	17,052,184,000	54,760,761,719

11. CONSTRUCTION IN-PROGRESS

	December 31 2024 VND	*December 31 2023* VND
Opening balance	372,907,943,446	345,963,161,097
Increase in period	12,603,918,301	26,944,782,349
End of year balance	**385,511,861,747**	**372,907,943,446**

Details of contruction in-progress projects being implemented are as follows:

	December 31 2024 VND	*December 31 2023 VND*
Project D47	303,827,379,508	303,827,379,508
MIPEC Project	30,813,086,895	30,813,086,895
Other projects	50,871,395,344	38,267,477,043
End of year balance	**385,511,861,747**	**372,907,943,446**

12. SHORT-TERM PAYABLES

	December 31 2024 VND	*December 31 2023 VND*
Payable for insurance contract	**444,722,407,237**	**526,842,194,280**
Ceded reinsurance payables	440,911,424,893	501,304,548,719
Original insurance activity payables	2,206,537,231	4,736,078,901
+ *Claims payable*	1,790,511,771	4,177,521,999
+ *Inspection payable*	244,263,596	238,544,587
+ *Commission payable*	171,761,864	320,012,315
Payable on reinsurance activities	1,604,445,113	20,801,566,660
Other payables	**1,428,416,299**	**4,426,930,411**
	446,150,823,536	**531,269,124,691**

13. TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE

	December 31, 2023	*Occurred during the period*		*December 31, 2024*
	VND	*Amount payable* *VND*	*Amount paid* *VND*	*VND*
Value Added Tax	26,633,530,818	189,544,190,277	(191,760,927,098)	24,416,793,997
Corporate income tax	34,685,600,552	69,871,393,362	(69,956,902,590)	34,600,091,324
Personal income tax	3,580,783,372	38,028,082,650	(38,136,506,512)	3,472,359,510
Agent income tax	262,864,204	714,349,853	(699,704,448)	277,509,609
Other taxes	434,172,191	3,193,409,893	(2,642,722,699)	984,859,385
Total	**65,596,951,137**	**301,351,426,035**	**(303,196,763,347)**	**63,751,613,825**

14. UNEARNED COMMISSION REVENUE

Unearned commission revenue includes insurance commissions not included in this period's revenue corresponding to reinsurance premiums transferred to be allocated to the following accounting periods according to Circular No. 232/2012/TT-BTC of the Ministry of Finance.

	December 31, 2024 *VND*	*December 31, 2023* *VND*
Opening balance	**1,128,420,780,331**	**1,186,347,445,452**
Occurred during the period	1,184,711,869,849	1,206,222,086,412
Allocation to revenue in the period	(1,299,391,077,738)	(1,264,148,751,533)
Closing balance	**1,013,741,572,442**	**1,128,420,780,331**

15. OTHER PAYABLES

	December 31, 2024 VND	*December 31, 2023 VND*
Other short-term payables	**768,228,869,326**	**591,135,097,353**
Union dues	4,284,970,674	4,803,672,796
Social insurance	34,876,816	56,164,411
Health insurance	11,113,871	11,078,636
Unemployment insurance	14,591,166	19,837,970
Short term deposit	540,850,000,000	540,905,200,000
Other payables	223,033,316,799	45,339,143,540
Other long-term payables	**27,973,896,207**	**27,973,896,207**
Total	**796,202,765,533**	**619,108,993,560**

16. BUSINESS PROVISIONS

16.1. Unearned premium reserve and claims reserve

	Preventive original and received insurance VND	*Preventive reinsurance VND*	*Preventive pure insurance VND*
December 31, 2023			
Unearned premium reserve	2,943,318,473,619	(1,711,677,205,502)	1,231,641,268,117
Claims reserve	888,267,429,749	(434,139,805,660)	454,127,624,089
Total	**3,831,585,903,368**	**(2,145,817,011,162)**	**1,685,768,892,206**
December 31, 2024			
Unearned premium reserve	3,259,236,092,885	(1,748,584,333,083)	1,510,651,759,802
Claims reserve	1,478,819,462,839	(940,176,695,364)	538,642,767,475
Total	**4,738,055,555,724**	**(2,688,761,028,447)**	**2,049,294,527,277**

16.2. Large fluctuation reserve

	December 31, 2024 VND	*December 31, 2023 VND*
Opening balance	**210,596,354,163**	**186,644,919,839**
Additional provision during the period	- 86,152,847,625	23,951,434,324
Number used during the period	-	-
Closing balance	**124,443,506,538**	**210,596,354,163**

17. OWNER'S EQUITY

	Owner 's equity	*Required reserve fund*	*Undistributed profit after tax*	*Total*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
As of January 1, 2023	**1,644,500,000,000**	**58,918,508,073**	**189,080,527,325**	**1,892,499,035,398**
Net profit for the year	-	-	280,554,871,937	280,554,871,937
Required reserve fund provision	-	14,027,743,597	(14,027,743,597)	-
Provision for reward and welfare fund	-	-	(9,569,931,556)	(9,569,931,556)
Pay dividends	-	-	(82,225,000,000)	(82,225,000,000)
Increase charter capital by paying stock dividends	82,225,000,000	-	(82,225,000,000)	-
As of December 31, 2023	**1,726,725,000,000**	**72,946,251,670**	**281,587,724,109**	**2,081,258,975,779**
As of January 1, 2024	**1,726,725,000,000**	**72,946,251,670**	**281,587,724,109**	**2,081,258,975,779**
Net profit for the year	-	-	238,496,633,985	238,496,633,985
Required reserve fund provision	-	11,924,831,700	(11,924,831,700)	-
Provision for reward and welfare fund	-	-	(16,833,292,316)	(16,833,292,316)
Pay dividends	-	-	(172,672,500,000)	(172,672,500,000)
Profit increase previous years			480,000	480,000
As of December 31, 2024	**1,726,725,000,000**	**84,871,083,370**	**318,654,214,078**	**2,130,250,297,448**

18. INSURANCE PREMIUM REVENUE

	Financial stage end of day 31 December 2024 VND	*Financial stage end of day 31 December 2023 VND*
Original premium	5,060,470,743,038	4,702,646,855,460
Original premium deductions	(43,231,101,635)	(24,247,071,231)
Total original premium	**5,017,239,641,403**	**4,678,399,784,229**
Reinsurance premium	46,473,884,438	42,607,890,896
Reinsurance premium deductions	(333,563,440)	(866,745,876)
Total reinsurance premium	**46,140,320,998**	**41,741,145,020**
Increase original premium reserve and reinsurance	(315,917,619,266)	(157,316,125,376)
Total	**4,747,462,343,135**	**4,562,824,803,873**

18.1. Original insurance premium revenue

Type of insurance	*Financial stage end of day 31 December 2024 VND*	*Financial stage end of day 31 December 2023 VND*
Human insurance	1,545,000,081,712	1,394,598,745,678
Property insurance	704,248,423,270	665,576,298,724
Cargo insurance	157,560,466,128	129,788,390,966
Marine insurance	347,829,600,912	280,465,700,864
Liability insurance	113,028,210,755	57,724,796,944
Aviation insurance	50,496,243,319	37,788,218,054
Motor Insurance	1,797,672,110,484	1,824,341,137,507
Technical insurance	251,047,995,921	264,494,002,906
Mixed insurance	50,199,759,678	22,675,202,999
Energy Insurance	156,749,224	947,289,587
Total	**5,017,239,641,403**	**4,678,399,784,229**

18.2. Revenue from reinstatement fees

Type of insurance	*Financial stage end of day 31 December 2024 VND*	*Financial stage end of day 31 December 2023 VND*
Human insurance	73,633,625	(19,989,960)
Property insurance	17,623,505,720	14,105,690,997
Cargo insurance	227,000,075	320,828,955
Marine insurance	3,481,739,582	1,511,103,827
Liability insurance	1,332,483,836	1,760,292,967
Aviation insurance	-	322,991,802
Motor Insurance	20,841,111,601	17,292,158,655
Technical insurance	2,163,006,018	4,992,624,920
Mixed insurance	385,905,733	428,077,489
Energy Insurance	11,934,808	1,027,365,368
Total	**46,140,320,998**	**41,741,145,020**

19. REINSURANCE PREMIUM CEDED

	Financial stage end of day 31 December 2024 VND	*Financial stage end of day 31 December 2023 VND*
Total reinsurance premium ceded	2,457,730,136,288	2,324,997,496,997
(Increase)/decrease in reinsurance premium reserve	(36,907,127,581)	(82,142,888,267)
Total	**2,420,823,008,707**	**2,242,854,608,730**

Total reinsurance premium includes:

Type of insurance	*Financial stage end of day 31 December 2024 VND*	*Financial stage end of day 31 December 2023 VND*
Human insurance	648,088,498,215	648,493,884,974
Property insurance	313,896,297,704	292,736,412,515
Cargo insurance	22,146,874,239	17,200,618,615
Marine insurance	178,447,386,736	148,350,666,063
Liability insurance	20,879,326,269	24,921,111,887
Aviation insurance	32,075,274,759	37,591,559,261
Motor Insurance	1,079,241,654,282	990,488,817,550
Technical insurance	148,930,830,242	149,821,171,979
Mixed insurance	12,777,769,016	15,074,606,547
Energy Insurance	1,246,224,826	318,647,606
Total	**2,457,730,136,288**	**2,324,997,496,997**

20. REINSURANCE COMMISSION

	Financial stage end of day 31 December 2024 VND	*Financial stage end of day 31 December 2023 VND*
Reinsurance ceding commission	1,302,406,335,812	1,263,961,459,705
Commission refund, commission reduction	(3,015,258,074)	187,291,828
Total	**1,299,391,077,738**	**1,264,148,751,533**

21. OTHER REVENUE FROM INSURANCE BUSINESS ACTIVITIES

	Financial stage end of day 31 December 2024 VND	*Financial stage end of day 31 December 2023 VND*
Insurance policy management fee	414,795,102	619,822,996
Other revenue	14,379,940,472	9,133,204,933
Total	**14,794,735,574**	**9,753,027,929**

22. TOTAL INSURANCE CLAIM

	Financial stage end of day 31 December 2024 *VND*	*Financial stage end of day 31 December 2023* *VND*
Total original compensation and reinstated compensation	(1,425,638,721,389)	(1,577,456,352,671)
Reinsurance ceded compensation collection	685,770,734,972	637,890,889,331
(Increase)/decrease in original insurance and reinsurance claim reserves	(590,552,033,090)	178,497,916,424
(Increase)/decrease in reinsurance claim reserves	506,036,889,704	(72,748,341,025)
Total insurance claims	**(824,383,129,803)**	**(833,815,887,941)**

22.1 Original and received insurance compensation costs

Type of insurance	*Financial stage end of day 31 December 2024* *VND*	*Financial stage end of day 31 December 2023* *VND*
Human insurance	271,693,264,408	244,393,099,858
Property insurance	53,001,212,759	116,362,672,282
Cargo insurance	26,501,424,086	34,845,244,170
Marine insurance	88,774,418,997	92,845,919,166
Liability insurance	4,060,397,690	5,869,611,559
Aviation insurance	7,320,619,722	2,496,784,495
Motor Insurance	936,301,805,583	1,052,773,365,064
Technical insurance	38,019,517,356	25,214,556,585
Mixed insurance	1,541,240,910	3,112,183,606
Energy Insurance	231,383,471	567,260,339
Deductions (collection of third party claims, collection of goods with 100% compensation)	(1,806,563,593)	(1,024,344,453)
Total	**1,425,638,721,389**	**1,577,456,352,671**

22.2 *Reinsurance claims collection*

Type of insurance	*Financial stage end of day 31 December 2024 VND*	*Financial stage end of day 31 December 2023 VND*
Human insurance	2,368,371,951	1,595,540,499
Property insurance	21,228,385,718	58,503,909,221
Cargo insurance	2,414,964,776	16,743,359,765
Marine insurance	38,324,022,502	40,742,353,482
Liability insurance	1,576,781,314	(552,365,601)
Aviation insurance	6,352,555,102	2,458,287,368
Motor Insurance	603,602,218,169	507,099,973,718
Technical insurance	8,620,219,441	11,276,890,816
Mixed insurance	1,283,215,999	22,940,063
Energy Insurance	-	-
Total	**685,770,734,972**	**637,890,889,331**

23. OTHER EXPENSES OF INSURANCE BUSINESS ACTIVITIES

	Financial stage end of day 31 December 2024 VND	*Financial stage end of day 31 December 2023 VND*
Commission Cost	380,624,783,239	421,761,501,233
Insurance agency management fee	237,813,760,053	181,355,317,141
Employee costs	301,169,558,276	288,231,579,099
Risk assessment of insured objects	267,624,166	871,849,620
Loss prevention expense	7,028,664,280	7,520,814,009
Cost of tools and materials	20,163,121,968	27,389,669,367
Outsourcing service costs	538,596,969,692	460,329,044,580
Other costs	871,557,936,782	785,057,996,898
Total	**2,357,222,418,456**	**2,172,517,771,947**

24. FINANCIAL ACTIVITIES REVENUE

	Financial stage end of day 31 December 2024	*Financial stage end of day 31 December 2023*
	VND	*VND*
Interest on deposits and investment trusts	288,595,945,905	271,041,239,842
Bond investment interest	14,618,765,797	19,536,616,464
Exchange rate differential profit	1,604,815,948	2,892,732,927
Other financial revenue	-	-
Total	**304,819,527,650**	**293,470,589,233**

25. FINANCIAL OPERATING EXPENSES

	Financial stage end of day 31 December 2024	*Financial stage end of day 31 December 2023*
	VND	*VND*
Exchange rate difference loss	7,175,833,907	4,667,599,351
Interest expense	735,601	582,881
Reversal of provision for diminution in value of short-term and long-term investments	(14,666,511,990)	(11,750,113,703)
Investment trust fee	5,635,521,030	6,178,924,556
Other financial costs	10,769,273	1,509,636
Total	**(1,843,652,179)**	**(901,497,279)**

26. BUSINESS MANAGEMENT COSTS

	Financial stage end of day 31 December 2024	*Financial stage end of day 31 December 2023*
	VND	*VND*
Employee costs	286,996,906,309	254,257,284,312
Material costs	22,657,980,742	26,612,619,670
Fixed asset depreciation costs	14,582,230,540	8,755,480,542
Taxes, fees and charges	28,293,661,180	26,524,594,906
Provision for doubtful debts	(921,245,132)	177,852,704
Outsourcing service costs	86,171,047,041	90,136,782,717
Other cash expenses	106,074,238,023	102,499,102,156
Total	**543,854,818,703**	**508,963,717,007**

27. CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

Current corporate income tax payable is determined based on taxable income for the current reporting period. Taxable income differs from income as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods and it excludes items that are not taxable or deductible for tax purposes. The Corporation's current corporate income tax payable is calculated using tax rates that have been enacted by the end of the reporting period.

	Financial stage end of day 31 December 2024	*Financial stage end of day 31 December 2023*
	VND	*VND*
Current corporate income tax expense	69,871,273,362	70,982,925,973
Deferred corporate income tax expense/(income)	(231,724,341)	584,603,719
Total	**69,639,549,021**	**71,567,529,692**

28. PROFIT AFTER TAX FLUCTUATIONS

	Quarter IV 2024	**Quarter IV 2023**	**Reduce**	**% Reduce**
	VND	**VND**	**VND**	
Profit after corporate income tax	80,250,038,230	109,685,790,740	- 29,435,752,510	26.8%

The reason for the decrease in profit after corporate income tax in the fourth quarter of 2024 compared to the same period in 2023 is due to: Net revenue from insurance business activities increased by 6.4% compared to the same period in the fourth quarter of 2023 while total operating expenses increased by 12.2% compared to the same period in the fourth quarter of 2023. This is the main reason for the decrease in profit after corporate income tax in the fourth quarter of 2024 compared to the same period.

Ms. Nguyen Thi Phuong Anh	Ms. Nguyen Huyen Trang	Ms. Hoang Thi Hien
Accounting Method	Chief Accountant	Deputy General Director and Chief Financial Officer

Hanoi. Vietnam

January 17, 2025